



2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



NÂNG TÂM ĐỂ BÚT PHÁ KIẾN TẠO GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

Năm 2025 ghi dấu một chặng đường tăng tốc đầy tự hào của TPBank – một năm của sự bứt phá bằng nội lực, nơi bản lĩnh “Người Tiên Phong” được khẳng định qua tư duy đổi mới và năng lực thực thi quyết liệt. Trên hành trình dẫn dắt kỷ nguyên số, TPBank tiếp tục khẳng định vị thế ngân hàng công nghệ hàng đầu, không chỉ bằng những con số tăng trưởng ấn tượng mà còn bằng sự đồng hành cùng Chính phủ trong việc khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Giữa bối cảnh thị trường nhiều thách thức, TPBank vẫn giữ vững sự phát triển ổn định với lợi nhuận trước thuế đạt 9.203 tỷ đồng và tổng tài sản vượt mốc 505 nghìn tỷ đồng. Nền tảng tài chính vững mạnh cùng năng lực quản trị rủi ro chặt chẽ đã đưa TPBank giữ vị trí Ngân hàng vững mạnh hàng đầu Việt Nam (theo The Asian Banker) và củng cố niềm tin thị trường với sự hiện diện vững chắc trong Top 10 Ngân hàng tư nhân uy tín nhất (VNR500).

Niềm tin của hơn 16 triệu khách hàng cùng danh hiệu Ngân hàng số toàn diện của năm là trái ngọt từ chiến lược số hóa thực chất. Tại TPBank, công nghệ được định vị là “trái tim” của mọi trải nghiệm, nơi Dữ liệu lớn (Big Data) và Trí tuệ nhân tạo (AI) không còn là những khái niệm trừu tượng mà đã trở thành năng lực thực tế, giúp cá nhân hóa từng nhu cầu và tối ưu hóa vận hành trên toàn hệ thống.

Không chỉ dừng lại ở hiệu quả kinh doanh, công nghệ còn đóng vai trò là ‘mạch máu’ đưa các chuẩn mực ESG vào thực tiễn, số hóa các cam kết bền vững thành quy trình quản trị minh bạch. Sự minh bạch và trách nhiệm ấy cũng chính là nền tảng để TPBank đồng hành cùng mục tiêu phát triển chung của đất nước, khẳng định qua vị thế Top 9 Ngân hàng tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam. Trên hành trình phụng sự đó, văn hóa doanh nghiệp với sự chính trực và tinh thần hành động quyết liệt chính là sợi chỉ đỏ kết nối gần 8.000 cán bộ nhân viên, tạo nên sức mạnh đồng lòng đưa Ngân hàng vững vàng bứt phá.

Hướng tới tương lai, TPBank sẵn sàng đón đầu vận hội từ làn sóng AI để kiến tạo một hệ sinh thái tài chính thông minh, linh hoạt. Sự dịch chuyển từ số hóa đơn thuần sang tối ưu hóa hiệu suất dựa trên dữ liệu sẽ là động lực để Ngân hàng tiếp tục bứt phá, nâng tầm vị thế và mang lại giá trị bền vững cho Cổ đông, Khách hàng và Đối tác.



MỤC LỤC I

6	Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
8	Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi
10	Tổng quan Về TPBank
12	Giới thiệu HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành
24	Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức
26	Quản trị Doanh nghiệp
	<i>Báo cáo Quản trị</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về hoạt động Ngân hàng</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về Ban Điều hành</i>
	<i>Báo cáo Ban Kiểm soát</i>
38	Hoạt động kinh doanh năm 2025
	<i>10 dấu ấn nổi bật 2025</i>
	<i>Báo cáo của Ban Điều hành:</i>
	+ Các chỉ số tài chính nổi bật
	+ Hoạt động kinh doanh
	+ Quản trị rủi ro
46	Báo cáo Tài chính đã kiểm toán
138	Định hướng kinh doanh 2026
	<i>Kế hoạch kinh doanh 2026</i>
142	Trách nhiệm xã hội và Phát triển bền vững
148	Mạng lưới hoạt động



Quét mã để xem
Phiên bản điện tử
của BCTN

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



"Năm 2025, TPBank đã vượt qua thử thách bằng bản lĩnh và tinh thần đổi mới mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển mới. Bước sang năm 2026, Ngân hàng sẵn sàng bút phá, nâng tầm vị thế bằng công nghệ, hiệu quả và khát vọng dẫn đầu kiến tạo giá trị bền vững."

Kính thưa Quý vị!

Năm 2025 tiếp tục là một năm đầy biến động khi kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều áp lực từ chính sách tiền tệ thắt chặt, căng thẳng thương mại gia tăng và những rủi ro địa chính trị phức tạp. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định kinh tế vĩ mô, thể hiện bản lĩnh điều hành linh hoạt và tạo nền tảng cho tăng trưởng trong trung và dài hạn. Ngành ngân hàng, với vai trò là trụ cột của hệ thống tài chính, tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu, vừa đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, vừa đóng vai trò kênh dẫn vốn chủ lực cho nền kinh tế, đồng thời tiên phong trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Đối với TPBank, năm 2025 là một hành trình không ít gian nan nhưng cũng là năm thể hiện rõ nét bản lĩnh, tinh thần đổi mới và năng lực thích ứng mạnh mẽ. Ngân hàng đã triển khai đồng bộ các giải pháp đổi mới từ tổ chức, quy trình đến hoạt động kinh doanh và đặc biệt là chiến lược số hóa theo hướng thực chất và hiệu quả hơn. Toàn hệ thống được tái cấu trúc để vận hành tinh gọn, linh hoạt, tăng cường phối hợp và nâng cao hiệu suất, qua đó tạo ra một nền tảng vận hành vững chắc hơn cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Khép lại năm 2025, TPBank đạt được những kết quả tích cực với lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 9.203 tỷ đồng, tổng tài sản vượt 505 nghìn tỷ đồng, đưa TPBank chính thức gia nhập nhóm ngân hàng quy mô trên 500 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng được duy trì đồng đều và kiểm soát chặt chẽ với dư nợ tín dụng tăng 18,08%, huy động thị trường 1 tăng 21%, trong khi nợ xấu giảm xuống dưới 1%.

Cùng với đó, TPBank tiếp tục mở rộng mạnh mẽ quy mô phục vụ, vượt mốc 16 triệu khách hàng, trong đó có 6,3 triệu khách hàng active và 100.000 khách hàng cao cấp – tăng gấp 5 lần trong 5 năm. Những kết quả này phản ánh rõ hiệu quả của chiến lược số hóa, cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm khách hàng, đồng thời khẳng định định hướng phát triển đúng đắn của Ngân hàng trong việc cân bằng giữa tăng trưởng, chất lượng và bền vững.

Một dấu ấn quan trọng trong năm qua là việc TPBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược số hóa toàn diện. Công nghệ không chỉ dùng ở đầu tư hạ tầng mà đã được tích hợp sâu vào mô hình vận hành, quản trị và trải nghiệm khách hàng. Việc ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa đang từng bước được chuyển hóa thành năng suất, hiệu quả và lợi thế cạnh tranh thực sự. Chúng tôi kiên định với quan điểm rằng công nghệ không phải là mục tiêu, mà là động lực để tạo ra giá trị thực, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho người dân và doanh nghiệp.

Bước sang năm 2026 và giai đoạn phát triển mới, TPBank đứng trước những yêu cầu cao hơn trong bối cảnh thị trường còn nhiều thách thức, đặc biệt là áp lực về tăng trưởng tín dụng, kiểm soát rủi ro và tuân thủ các chuẩn mực ngày càng chặt chẽ. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng xác định rõ phương châm điều hành phải dựa trên thực tế, bám sát thực tiễn và được triển khai với tinh thần hành động quyết liệt. Mọi quyết định phải được dẫn dắt bởi dữ liệu, mọi hoạt động phải hướng tới hiệu quả thực chất và bền vững.

Trong thời gian tới, TPBank sẽ tiếp tục kiên định với chiến lược phát triển dựa trên nền tảng công nghệ, dữ liệu và đổi mới mô hình kinh doanh, đồng thời nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đảm bảo hoạt động an toàn và minh bạch trong mọi điều kiện thị trường. Ngân hàng cũng sẽ mở rộng khả năng tiếp cận tài chính tới nhiều phân khúc khách hàng hơn, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh và khách hàng cá nhân, qua đó góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế.

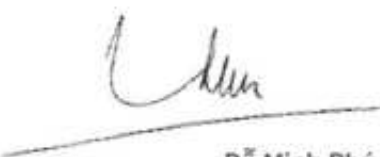
Quan trọng hơn, TPBank xác định vai trò của mình không chỉ là một ngân hàng thương mại, mà còn là một thành phần tích cực trong quá trình kiến tạo phát triển quốc gia. Với tinh thần dẫn đầu và hành động, Ngân hàng sẽ tiếp tục đồng hành cùng Chính phủ trong việc khơi thông nguồn lực, thúc đẩy chuyển đổi số và góp phần xây dựng nền tảng tăng trưởng dài hạn cho nền kinh tế.

Những thành quả của năm 2025 là minh chứng rõ nét cho năng lực điều hành, tinh thần đổi mới và ý chí dẫn đầu của toàn hệ thống TPBank, đồng thời thể hiện niềm tin bền chặt mà Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã dành cho Ngân hàng trong suốt chặng đường vừa qua. Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới tất cả Quý vị đã luôn đồng hành và tin tưởng TPBank.

Bước vào năm 2026, trên nền tảng nội lực đã được củng cố cùng định hướng phát triển rõ ràng, TPBank sẵn sàng bước vào giai đoạn tăng trưởng mới với quyết tâm cao hơn, tốc độ nhanh hơn và chuẩn mực vận hành cao hơn. Tôi tin tưởng rằng với bản lĩnh tiên phong, tinh thần hành động quyết liệt và chiến lược phát triển đúng hướng, TPBank sẽ tiếp tục nâng tầm vị thế, tiến nhanh hơn trên hành trình trở thành ngân hàng dẫn đầu về đổi mới, hiệu quả và công nghệ tại Việt Nam.

Xin cảm ơn và trân trọng!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Đỗ Minh Phú

TẦM NHÌN SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

- ▶ Trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam với các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.

SỨ MỆNH

- ▶ TPBank cung cấp sản phẩm/ dịch vụ tài chính hoàn hảo cho Khách hàng và Đối tác dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến và hiệu quả cao
- ▶ TPBank cũng là tổ chức kinh tế hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và bền vững, mang lại lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông
- ▶ TPBank tạo điều kiện tối ưu để mỗi Cán bộ Nhân viên có cuộc sống đầy đủ về kinh tế, phát huy năng lực sáng tạo và phát triển sự nghiệp của bản thân
- ▶ TPBank là tổ chức có trách nhiệm xã hội cao, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng với mục tiêu vì Con người và Hưng thịnh Quốc gia

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- ▶ **LIÊM CHÍNH:** Liêm khiết, chính trực, là đạo đức nghề nghiệp và phẩm giá hàng đầu với mỗi cán bộ ngân hàng
- ▶ **SÁNG TẠO:** Mỗi cá nhân cần đổi mới trong nhận thức, sáng tạo và đột phá trong giải pháp, quyết liệt thực hiện nhằm mang lại giá trị đích thực cho Ngân hàng và Khách hàng
- ▶ **CẦU TIẾN:** Mỗi cá nhân phấn đấu tự hoàn thiện bản thân, phát huy sở trường, năng lực nội tại, tiềm năng của mỗi cá nhân và đơn vị. Ngân hàng tạo điều kiện tốt nhất để mỗi cá nhân vươn tới sự hoàn hảo
- ▶ **HỢP LỰC:** Là cộng lực, hợp tác, gắn bó và chia sẻ trong công việc, nhận thức rõ giá trị của các cá nhân nằm trong giá trị của Ngân hàng
- ▶ **BỀN BỈ:** Là kiên định, vững chí vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đi đến thành công



TỔNG QUAN VỀ TPBANK

Ra đời năm 2008 – thời điểm ngành ngân hàng Việt Nam bắt đầu bước vào một chu kỳ đổi mới sâu rộng – TPBank được kiến tạo từ một khát vọng rõ ràng: xây dựng một ngân hàng hiện đại, minh bạch và khác biệt, nơi công nghệ và con người cùng tạo nên giá trị bền vững. Hành trình 18 năm không chỉ là câu chuyện về tăng trưởng, mà còn là quá trình bền bỉ định hình bản sắc: TPBank năng động, tiên phong và luôn đặt khách hàng ở trung tâm. Sự đồng hành của các cổ đông chiến lược như Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Công ty Cổ phần FPT và SBI Ven Holding Pte. Ltd đã tạo nên nền tảng vững chắc, kết nối giữa năng lực tài chính, công nghệ và tầm nhìn quốc tế.

Năm 2025 khép lại với những dấu ấn tích cực, phản ánh rõ nét sức bật nội tại và định hướng phát triển bền vững của TPBank. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt hơn 9.200 tỷ đồng, tăng trưởng 21% so với năm trước. Tổng tài sản vượt mốc 505.000 tỷ đồng – một cột mốc thể hiện quy mô và vị thế ngày càng được củng cố. Vốn điều lệ tăng lên hơn 27.740 tỷ đồng, mở ra dư địa cho những bước phát triển tiếp theo.

Tỷ lệ CASA đạt 23%, minh chứng cho niềm tin của khách hàng – một nguồn lực bền vững giúp TPBank tối ưu chi phí vốn và gia tăng hiệu quả dài hạn. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 0,96%, phản ánh chất lượng tài sản lành mạnh và năng lực quản trị rủi ro hiệu quả. Đặc biệt, việc tiên phong tuân thủ sớm chuẩn mực Basel III theo Thông tư 14/2025, đồng thời triển khai các phương pháp quản trị nâng cao (SA), đã khẳng định cam kết của TPBank trong việc vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế cao nhất.

Trong suốt nhiều năm qua, ngân hàng không ngừng đầu tư để xây dựng một nền tảng số toàn diện, nơi dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trở thành “ngôn ngữ vận hành” cốt lõi. Đến cuối năm 2025, TPBank đã phục vụ 16 triệu khách hàng, với 99% giao dịch được thực hiện qua kênh số. Đây là minh chứng sống động cho sự thay đổi trong hành vi tài chính và khả năng thích ứng của ngân hàng. Hơn 80% các tính năng cốt lõi được vận hành bởi AI, giúp mỗi trải nghiệm của khách hàng trở nên cá nhân hóa, nhanh chóng và liền mạch hơn bao giờ hết.

Những nỗ lực ấy của TPBank không chỉ được thể hiện qua kết quả kinh doanh mà còn được ghi nhận bởi giới chuyên môn trong nước và quốc tế. Các giải thưởng như “Chuyển đổi số xuất sắc” tại Vietnam Digital Awards, “Ngân hàng số & Giải pháp thanh toán tốt nhất dành cho Doanh nghiệp” hay danh hiệu “Ngân hàng Vững mạnh hàng đầu Việt Nam” do The Asian Banker bình chọn chính là minh chứng rõ nét cho hành trình đổi mới không ngừng. Đồng thời, việc tiếp tục nằm trong Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín theo Vietnam Report càng củng cố niềm tin của thị trường và khẳng định vị thế vững chắc của TPBank.

Song song với phát triển số hóa, TPBank kiên trì mở rộng mạng lưới nhằm đảm bảo sự hiện diện gần gũi và thuận tiện với khách hàng. Hiện diện tại 26 tỉnh, thành phố với 140 chi nhánh và phòng giao dịch, 437 điểm ngân hàng tự động LiveBank 24/7, TPBank đang từng bước xóa nhòa ranh giới giữa ngân hàng truyền thống và ngân hàng số, mang dịch vụ tài chính đến gần hơn với mọi người, mọi lúc.

TPBank không chỉ lớn mạnh về quy mô mà còn ngày càng hoàn thiện trong cách tiếp cận phát triển: thận trọng nhưng linh hoạt, đổi mới nhưng có kỷ luật, tăng trưởng nhưng luôn gắn liền với bền vững. Chính sự cân bằng đó đã giúp ngân hàng vững vàng trước những biến động và sẵn sàng nắm bắt những cơ hội mới trong tương lai.

Với tuyên ngôn “Vi chúng tôi hiểu bạn”, TPBank hướng tới trở thành người đồng hành tin cậy, mang đến các giải pháp tài chính hiệu quả cho hiện tại và nền tảng vững chắc cho tương lai. Ngân hàng tiếp tục theo đuổi mục tiêu dẫn đầu về công nghệ và trải nghiệm, góp phần tạo dựng giá trị bền vững cho nền kinh tế và xã hội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đỗ Minh Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Đỗ Minh Phú được bầu vào vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Đối với tổ chức hiệp hội, Ông giữ các chức vụ: Đồng Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Việt Nam – Singapore, Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Doanh nhân tư nhân Việt Nam, Phó Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Mỹ, Ủy viên Ban Chấp hành Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Ủy viên Ban Chấp hành Hiệp hội Dữ liệu quốc gia. Đối với doanh nghiệp, Ông là: Chủ tịch Hội đồng Sáng lập - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI.

Với những thành tích và đóng góp xuất sắc cho nền kinh tế và xã hội, ông Đỗ Minh Phú đã vinh dự được các tổ chức quốc tế cũng như Lãnh đạo cao cấp của Nhà nước, Chính phủ trao tặng các danh hiệu cao quý: Danh hiệu “Chiến sĩ Thi đua Thành phố Hà Nội” của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội (2023), Danh hiệu Giáo sư Danh dự của Liên đoàn Hàn lâm Oxford, Vương quốc Anh (2021), Doanh nhân xuất sắc khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2019), Huân chương Lao động hạng Nhì (2019), Huân chương Lao động hạng Ba (2014 và 2012), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì “Đã có thành tích trong công tác đầu tư sản xuất góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ Tổ quốc” (2016), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ “Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” (2013), và nhiều giải thưởng danh giá khác.

Ông Đỗ Minh Phú là Cử nhân Đại học Bách Khoa Hà Nội, khoa Kỹ thuật Vô tuyến điện.



Ông Lê Quang Tiến •
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Lê Quang Tiến được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Ông là một trong những sáng lập viên và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị đầu tiên của TPBank. Hiện Ông đồng thời là thành viên Hội đồng Sáng lập Công ty Cổ phần FPT, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư FPT, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng, Chủ tịch Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

Năm 2013, Ông vinh dự được nhận bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”, bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vì “đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015”.

Ông Lê Quang Tiến là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Amos Tuck (Hoa Kỳ) và là Cử nhân Đại học Tổng hợp Quốc gia Kishinev V.I.Lenin, khoa Vật lý.

Ông SHUZO SHIKATA •
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Shuzo Shikata được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Hiện ông giữ chức vụ Trưởng phòng Cấp cao Quản lý Kinh doanh Nước ngoài của Tập đoàn SBI, đồng thời đảm nhiệm vị trí thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP và Chủ tịch Hội đồng Quản trị SBI LY HOUR Bank PLC.

Với kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hiện đại tại các ngân hàng nước ngoài, ông cùng Tập đoàn SBI, hiện đang hỗ trợ tích cực cho TPBank trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng. Ông Shuzo Shikata là Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Mai Sương Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Mai Sương được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Trước đây, bà Nguyễn Thị Mai Sương từng đảm nhận chức vụ Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị Mai Sương là Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.

Bà Võ Bích Hà Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Tháng 04/2023, bà Võ Bích Hà được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Bà Võ Bích Hà từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư BIDV – Việt Nam Partners, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên doanh VID Public.

Bà Võ Bích Hà là Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.

BAN KIỂM SOÁT



Bà Nguyễn Thị Thu Hương Trưởng Ban Kiểm soát

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Thu Hương được bổ nhiệm vào vị trí Trưởng Ban Kiểm soát của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Vụ trưởng Vụ Thanh tra, Giám sát các Tổ chức Tín dụng Nước ngoài – Cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thành viên Hội đồng Quản trị - đại diện 30% vốn nhà nước tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương là Cử nhân Kinh tế - Học viện Ngân hàng.

Ông Thái Duy Nghĩa Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách - Giám đốc Trung tâm Kiểm toán nội bộ

Tháng 04/2023, ông Thái Duy Nghĩa được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028. Ông gia nhập TPBank từ tháng 06/2008 và từng đảm nhiệm nhiều vị trí: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ và Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Kiểm soát trực tiếp, Phó trưởng ban Kiểm toán nội bộ.

Ông Thái Duy Nghĩa tốt nghiệp khoa Tài chính - Tín dụng, Học viện Ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt được bầu vào vị trí Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028. Bà đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt là Thạc sĩ Luật Kinh tế Quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%

Ông Nguyễn Hưng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 6/2012 và được tái bổ nhiệm hai lần, lần gần nhất vào tháng 12/2022. Ông Nguyễn Hưng có hơn 30 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó có hơn 20 năm làm quản lý cấp cao. Tốt nghiệp Học viện Ngân hàng và là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Thương mại điện tử, North Central University, Hoa Kỳ. Ông Nguyễn Hưng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý chủ chốt như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) từ 04/2009 đến 06/2012, giữ nhiều chức vụ quản lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) trong các năm từ 2000 đến 2009.

Với những đóng góp quan trọng trong việc đưa TPBank trở thành một ngân hàng lành mạnh, với công nghệ hiện đại và hoạt động hiệu quả hàng đầu hiện nay, ông Nguyễn Hưng đã được Thống đốc NHNN Việt Nam 2 lần tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trên cương vị Tổng Giám đốc TPBank.

Năm 2022, ông đã được Thống đốc NHNN Việt Nam tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.



Ông Phạm Đông Anh
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,02%

Ông Phạm Đông Anh gia nhập Ngân hàng Tiên Phong năm 2007 từ những ngày đầu thành lập dự án. Năm 2010, ông Đông Anh được bổ nhiệm Giám đốc Cao cấp phụ trách Nghiệp vụ. Tháng 04/2011, ông Đông Anh được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc và phụ trách Khối Nghiệp vụ, Khối Nguồn lực và Phát triển Mạng lưới. Từ tháng 8/2012 đến nay, ông Đông Anh là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành. Tháng 9/2014, ông Phạm Đông Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013".

Trước khi gia nhập TPBank, ông Đông Anh đã có 14 năm làm việc tại Ngân hàng VID Public Bank và giữ các vị trí quản lý cấp cao. Ông tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân và khoa Tiếng Anh, Đại học Hà Nội.

Ông Nguyễn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chiến lược và Quản trị Ngân hàng

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,02%

Ông Nguyễn Việt Anh được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chiến lược và Quản trị Ngân hàng từ tháng 11/2025. Trước đó, Ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính.

Ông Việt Anh là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Tổng hợp bang Washington, Hoa Kỳ. Trước đó, ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Quan hệ Quốc tế.

Trước khi tham gia TPBank, ông Việt Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và đảm nhiệm các vị trí quan trọng như: Quyền Giám đốc Khối Quản lý Nguồn vốn và Giao dịch Thị trường Tài chính; Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Kỹ Thương, Giám đốc Trung tâm Ngoại hối và Sản phẩm Phái sinh; Giám đốc Trung tâm Hàng hóa và Quản lý Sàn Giao dịch; Trưởng phòng Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ, Ngoại hối - Công ty Quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Nguyễn Việt Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Khúc Văn Hòa

Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,02%

Ông Khúc Văn Hòa gia nhập TPBank từ tháng 9/2012 và từng đảm nhận các vị trí: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Hiện nay, ông Hòa giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn.

Trước khi gia nhập TPBank, ông Hòa từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB).

Ông Hòa là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG).



Ông Đinh Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,02%

Ông Đinh Văn Chiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 12/2013. Từ tháng 4/2016, ông Chiến được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân. Trước khi gia nhập TPBank, ông Chiến đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cao cấp về tài chính ngân hàng và Marketing tại các tổ chức trong nước và quốc tế như: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Johnson & Johnson Việt Nam, Ngân hàng OCBC (Singapore), Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank).

Ông Chiến là Cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng tại Trường ĐH Notre Dame, Indiana, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng Fulbright.

Ông Chiến đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.



Ông Bùi Quang Cường

Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,01%

Ông Bùi Quang Cường gia nhập Ngân hàng Tiên Phong từ thời gian đầu trú bị thành lập ngân hàng tháng 05/2007. Ông Cường từng giữ các chức vụ quan trọng như: Giám đốc Trung tâm CNTT, quyền Giám đốc Trung tâm Thẻ và Ngân hàng Điện tử của TPBank, Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin (CNTT). Tháng 11/2021, ông Cường được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin. Ông Cường có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và CNTT, ông từng đảm nhiệm các vị trí quản lý về công nghệ quan trọng tại Công ty 3C và Ngân hàng VID Public Bank. Ông Cường là Cử nhân Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Tháng 9/2014, ông Bùi Quang Cường vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013".

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Lâm Hoàng Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Lâm Hoàng gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Ông Hoàng từng giữ các chức vụ: Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Bán Trục tiếp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tài chính. Trước đó, ông Hoàng đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Ông Hoàng là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG).

Ông Hoàng đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2018-2019".

Ông Vũ Hoàng Điệp Giám đốc Khối Giám sát Tín dụng và Phân luồng nợ

Ông Vũ Hoàng Điệp gia nhập TPBank từ tháng 03/2008. Ông Điệp đã giữ các chức vụ Giám đốc Trung tâm Giám sát Tín dụng, Phó Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, Giám đốc Trung tâm Giám sát Tín dụng Khách hàng Doanh nghiệp và Xử lý nợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank). Hiện ông Điệp đang đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Giám sát Tín dụng và Phân luồng nợ.

Ông Vũ Hoàng Điệp là Thạc sĩ Ngân hàng Tài chính và Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân, Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội.

Ông Nguyễn Xuân Tiến Giám đốc Khối Tín dụng

Ông Nguyễn Xuân Tiến gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Tháng 6/2015, ông Tiến được bổ nhiệm vị trí Phó Giám đốc Khối Tín dụng. Tháng 10/2023, ông Tiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Tín dụng.

Ông Tiến tốt nghiệp Khoa Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương.

Ông Tiến đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng và từng giữ các chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB).

Bà Nguyễn Lan Hương Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp

Bà Nguyễn Lan Hương gia nhập TPBank từ tháng 01/2008 và từng đảm nhiệm các vị trí Phó Giám đốc Khối Tín dụng, Phó Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Tháng 6/2025, bà Lan Hương được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Bà Lan Hương là Cử nhân Kinh tế tại Học viện Tài chính.

Bà Nguyễn Lan Hương đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2018-2019".

Bà Nguyễn Thị Phương Hoa Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Bà Nguyễn Thị Phương Hoa được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực từ tháng 8/2025.

Bà Phương Hoa tốt nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh - Tiếng Hoa tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Bà Phương Hoa đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực nhân sự, từng đảm nhiệm các vị trí Nhân sự cấp cao/Giám đốc nhân sự tại nhiều tổ chức lớn như Unilever, Coca-Cola, VPBank (FE Credit), One Mount Group, WinCommerce.

Bà Ngô Thị Thu Trang Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính

Bà Ngô Thị Thu Trang được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 11/2025. Trước đó, bà Trang có hơn 13 năm kinh nghiệm công tác tại TPBank và giữ nhiều vị trí quan trọng: Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính, Phó Giám đốc Khối Tài chính, Giám đốc Trung tâm Thị trường Tiền tệ.

Bà Ngô Thị Thu Trang đã vinh dự 2 lần nhận Bằng khen của Thống đốc NHNN cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng" vào năm 2016 và năm 2020.

Bà Ngô Thị Thu Trang là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) - CFVG và Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Ngoại thương Hà Nội. Trước đó, bà tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương.

Trước khi gia nhập TPBank, bà Trang đã có hơn 6 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và nắm giữ các vị trí quan trọng như: Phó phòng Kế hoạch và Tổng hợp Hội sở, Trưởng phòng Quản lý Hệ thống thông tin kiêm Trưởng phòng Hỗ trợ ALCO - Khối Tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH

Bà Phạm Thị Huyền Trang

Quyền Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
kiểm Giám đốc Trung tâm Quản lý Rủi ro Thị trường Tài chính và Đầu tư

Bà Phạm Thị Huyền Trang được bổ nhiệm chức vụ Quyền Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 11/2025. Trước đó, bà Trang có gần 15 năm kinh nghiệm công tác tại TPBank và giữ nhiều vị trí quan trọng như Trưởng phòng Quản trị Rủi ro Thị trường, Giám đốc Trung tâm Quản lý Rủi ro Thị trường Tài chính và Đầu tư, Phó Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro.

Bà Phạm Thị Huyền Trang tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, Học viện Ngân hàng.

Bà Vũ Thị Khánh Phượng

Quyền Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ

Bà Vũ Thị Khánh Phượng gia nhập TPBank từ tháng 10/2013. Bà Phượng đã có hơn 12 năm kinh nghiệm công tác tại TPBank trong đó có gần 6 năm đảm nhiệm vị trí Trưởng phòng Pháp chế và hơn 6 năm giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Pháp chế và Xử lý nợ Khách hàng Doanh nghiệp; hiện bà Phượng đảm nhiệm vị trí Quyền Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ.

Bà Vũ Thị Khánh Phượng là Thạc sĩ Luật Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Trước khi tham gia Ngân hàng TMCP Tiên Phong, bà Phượng đã có hơn 6 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank và Công ty TNHH Ageless IP & Attorneys.

Bà Vũ Thị Trang Nhung

Giám đốc Trung tâm Nội bộ và Tuân thủ

Bà Vũ Thị Trang Nhung được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Trung tâm Kiểm soát Nội bộ và Tuân thủ từ tháng 12/2012. Đến nay, bà đã đảm nhiệm chức vụ này gần 14 năm tại Ngân hàng.

Bà Vũ Thị Trang Nhung tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Trước khi tham gia Ngân hàng TMCP Tiên Phong, bà Trang Nhung đã có gần 3 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank và Maritime Bank, nắm giữ các vị trí quan trọng như Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm Vận hành Kho quỹ, Trưởng phòng Giải quyết khiếu nại tố cáo.

Bà Nguyễn Thủy Trang

Quyền Giám đốc Trung tâm Truyền thông, Quản lý Thương hiệu và Marketing

Bà Nguyễn Thủy Trang được bổ nhiệm chức vụ Quyền Giám đốc Trung tâm Truyền thông, Quản lý Thương hiệu và Marketing từ tháng 12/2025. Trước đó, bà Trang có gần 4 năm kinh nghiệm công tác tại TPBank trong đó có gần 03 năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Marketing và gần 01 năm giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông, Quản lý Thương hiệu và Marketing.

Bà Nguyễn Thủy Trang là Thạc sĩ Quản trị và Marketing tại Lancaster University (UK), Cử nhân Tiếng Anh chuyên ngành Khoa học Công nghệ, ĐH Bách khoa HN. Trước khi gia nhập TPBank, bà Trang đã có gần 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Marketing, Quản lý thương hiệu và giữ các vị trí quan trọng như Brand Manager, Marketing Manager.

Bà Lê Cẩm Tú

Kế toán trưởng kiêm Thành viên Ban Giám đốc Khối Tài chính

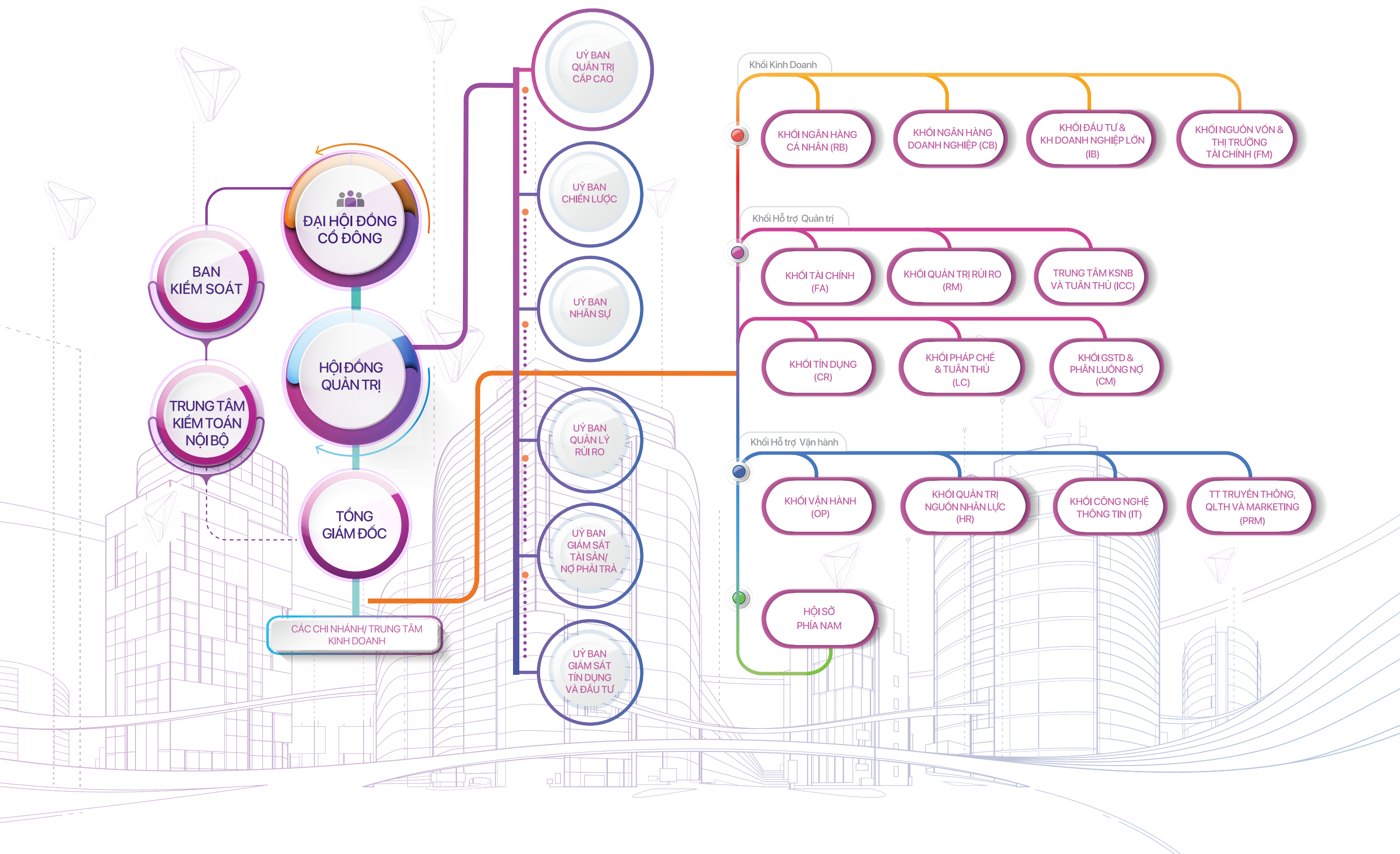
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,01%

Bà Lê Cẩm Tú gia nhập TPBank từ tháng 04/2013. Bà Cẩm Tú từng giữ các chức vụ: Trưởng Ban Kế toán tài chính, Kế toán trưởng, Phó Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) và hiện đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng kiêm Thành viên Ban Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng TPBank. Trước đó, bà Cẩm Tú đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank) như: Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Phó Giám đốc Khối Tài chính Kế toán.

Bà Cẩm Tú tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Bà Cẩm Tú đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2018-2019".

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank
- Tên giao dịch: TPBank
- Năm thành lập: 2008
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 05/05/2008 (được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 04/02/2026 của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát tổ chức tín dụng)
- Vốn điều lệ: 27.740.468.730.000 đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024. 3768 8998
- Số fax: 024. 3768 8979
- Website: <https://tpb.vn/>
- Mã cổ phiếu: TPB
- TPBank hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, tuân thủ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Luật Doanh nghiệp năm 2020 (đã được sửa đổi, bổ sung). Mô hình quản trị bao gồm: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS) và Tổng Giám đốc (TGD)

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

- Tại thời điểm 31/12/2025, tổng số 2.774.046.873 cổ phần phổ thông (tương ứng với vốn điều lệ của TPBank là 27.740.468.730.000 đồng), bao gồm:
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 2.774.046.873 cổ phần, trong đó:
 - + Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: 324.622.631 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.449.424.242 cổ phần
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông: (tính tới ngày 31/12/2025)

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Theo tỷ lệ sở hữu</i>			
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết trở lên)	2	352.414.527	12,70%
Cổ đông nhỏ	69.933	2.421.632.346	87,30%
<i>Theo loại hình cổ đông</i>			
Cổ đông tổ chức	194	1.281.975.670	46,21%
Cổ đông cá nhân	69.741	1.492.071.203	53,79%
<i>Theo vị trí địa lý</i>			
Cổ đông trong nước	69.535	2.084.205.734	75,13%
Cổ đông nước ngoài	400	689.841.139	24,87%

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Theo loại hình sở hữu</i>			
Cổ đông Nhà nước	0	0	0,00%
Cổ đông khác	69.935	2.774.046.873	100,00%

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại TPBank ở mức 24,87%, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại tổ chức tín dụng là 30% vốn điều lệ.

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu từ khi thành lập tới nay:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (đồng)	Vốn tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (đồng)	Phương thức tăng vốn	Đối tượng
Tại thời điểm thành lập (tháng 05/2008)		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000		Cổ đông sáng lập
Năm 2009	1.000.000.000.000	250.000.000.000	1.250.000.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
Năm 2010 - đợt 1	1.250.000.000.000	500.000.000.000	1.750.000.000.000	Chào bán ra công chúng	Cổ đông hiện hữu
Năm 2010 - đợt 2	1.750.000.000.000	250.000.000.000	2.000.000.000.000	Phát hành cổ phiếu	Cổ đông hiện hữu
Năm 2010 - đợt 3	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Chào bán ra công chúng	Cổ đông hiện hữu
Năm 2012	3.000.000.000.000	2.550.000.000.000	5.550.000.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
Năm 2016	5.550.000.000.000	292.105.000.000	5.842.105.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
Năm 2018 - đợt 1	5.842.105.000.000	876.315.750.000	6.718.420.750.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông, nhà đầu tư đáp ứng điều kiện theo quy định
Năm 2018 - đợt 2	6.718.420.750.000	1.847.471.310.000	8.565.892.060.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
Năm 2020	8.565.892.060.000	2.150.825.160.000	10.716.717.220.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên	Cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên
Năm 2021 - đợt 1	10.716.717.220.000	1.000.000.000.000	11.716.717.220.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (đồng)	Vốn tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (đồng)	Phương thức tăng vốn	Đối tượng
Năm 2021 - đợt 2	11.716.717.220.000	4.100.837.730.000	15.817.554.950.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
Năm 2023	15.817.554.950.000	6.198.795.140.000	22.016.350.090.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
Năm 2024	22.016.350.090.000	4.403.211.870.000	26.419.561.960.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	Cổ đông hiện hữu
Năm 2025	26.419.561.960.000	1.320.906.770.000	27.740.468.730.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	Cổ đông hiện hữu

Từ năm 2023, TPBank duy trì việc chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông: năm 2023 (tỷ lệ 25%), năm 2024 (tỷ lệ 5%) và năm 2025 (tỷ lệ 10%).

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có

5. Các chứng khoán khác:

Năm 2025, TPBank đã thực hiện tổng cộng 49 đợt phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với tổng khối lượng phát hành là 17.241 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu của TPBank là hoạt động thường niên nhằm mục đích Cho vay và Tăng vốn cấp 2.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ngân hàng:

Mặc dù triển khai hoạt động kinh doanh trong bối cảnh tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường năm 2025 còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro, bất định, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, HĐQT, Ban Điều hành (BDH) luôn kiên định, không điều chỉnh kế hoạch kinh doanh đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên và nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao. Theo số liệu hợp nhất đã kiểm toán, Quy mô tổng tài sản đến thời điểm 31/12/2025 đạt gần 506 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với cuối năm 2024, đạt 112,42% kế hoạch. Tổng huy động đạt hơn 450 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3% so với cuối năm 2024 và đạt 107,16% kế hoạch. Tổng dư nợ cho vay và trái phiếu tổ chức kinh tế đạt hơn 312 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 19,6% so với cuối năm 2024, phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước giao. Trong năm 2025, TPBank trích lập dự phòng 3.190 tỷ đồng, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 92,4%, chủ động sử dụng nguồn lực để tăng độ bao phủ nợ xấu, tránh tác động tiêu cực trong tương lai; thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng với số tiền 2.680 tỷ đồng. Kiểm soát tốt chất lượng tín dụng với tỷ lệ nợ xấu dưới 1%, hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCĐ giao và phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 9.231 tỷ đồng, tăng 21,5% so với năm 2024, vượt chỉ tiêu lợi nhuận được ĐHĐCĐ giao. TPBank cũng hoàn thành chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 10%, tổng số tiền chi trả là 2.642 tỷ đồng. TPBank đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ năm 2025 và nhận được Quyết định số 3726/QĐ-NHNN ngày 28/11/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của TPBank. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng hiện nay là 27.740.468.730.000 đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành:

HĐQT đã chỉ đạo, giám sát cấp cao hoạt động của TGD, BDH và các đơn vị của Ngân hàng, tập trung triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT để thực hiện hiệu quả kế hoạch kinh doanh 2025 và đảm bảo an toàn hệ thống. Đồng thời, thành viên HĐQT còn tham dự các cuộc họp Giao ban hàng tháng cùng TGD, BDH để nghe báo cáo cập nhật hoạt động định kỳ và

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

có ý kiến chỉ đạo, giám sát tại cuộc họp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị:

Đối với công tác chỉ đạo chiến lược:

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển kinh doanh giai đoạn 2026-2030 trong bối cảnh ngành ngân hàng và TPBank đón nhận nhiều cơ hội lớn, có khả năng khai thác từ đà phát triển kinh tế mạnh mẽ của đất nước.

- Chỉ đạo TGD, BDH hoàn thiện, báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” của TPBank theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

- Bám sát định hướng chiến lược đã đề ra ở các Tiểu ban Đổi mới toàn diện các hoạt động của Ngân hàng để triển khai đồng bộ; rà soát, đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả, phù hợp, đúng hướng và điều chỉnh nếu cần thiết.

- Giữ vững vị thế hàng đầu trong cuộc cách mạng chuyển đổi số của ngành ngân hàng trên thị trường, thực hiện số hóa chuyên sâu, làm giàu dữ liệu, chú trọng công tác an ninh bảo mật và an toàn hệ thống công nghệ thông tin.

- Tập trung củng cố và phát triển hệ sinh thái. Tiếp tục phối hợp, hoàn thiện các thủ tục cần thiết với Ban Kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước để được chấp thuận phương án tái cơ cấu Công ty Tài chính Cổ phần Handico, với mục tiêu TPBank có công ty con hoạt động trong lĩnh vực tài chính tiêu dùng; Chỉ đạo vận hành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong một cách hiệu quả để tăng cường công tác quản lý, thu hồi nợ, khai thác tài sản bảo đảm; Chỉ đạo, định hướng hoạt động an toàn, hiệu quả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát. Tháng 02/2026, Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (VIFC-HCMC) chính thức ra mắt, trong đó TPBank là một trong các Thành viên Sáng lập. Thời gian tới, TPBank có định hướng thành lập ngân hàng con 100% vốn của TPBank tại VIFC-HCMC nhằm mở rộng hoạt động quốc tế, kết nối với các định chế tài chính, nhà đầu tư và đối tác toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo dư địa phát triển bền vững cho Ngân hàng.

- Đổi mới tư duy, tăng cường năng lực quản trị rủi ro thông minh, linh hoạt điều phối các nguồn lực để tối ưu thông minh và hiệu quả các nguồn lực nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến và ứng dụng công nghệ, triển khai số hóa quy trình, nâng cao năng suất lao động, xây dựng và làm giàu dữ liệu đúng - đủ - sạch - sống để phân tích tối ưu cho việc ra quyết định và phục vụ kinh doanh.

Đối với hoạt động kinh doanh:

- Chỉ đạo TGD, BDH triển khai đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy hoạt động kinh doanh, tối ưu giới hạn tăng trưởng tín dụng được cấp; linh hoạt trong điều tiết lãi suất; đa dạng hóa, duy trì sự chủ động về nguồn vốn, đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo quy định; tăng cường nắm bắt, phân tích, dự báo các diễn biến của thị trường; tăng cường hoạt động thu ngoài lãi, tập trung vào các sản phẩm ngân hàng giao dịch; liên tục tối ưu quy trình nhằm cắt giảm chi phí hợp lý; tăng cường kiểm soát/hạn chế nợ xấu mới phát sinh, có biện pháp giám sát, tái cơ cấu chủ động, kịp thời đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn/tiềm ẩn rủi ro; tuân thủ phân loại tài sản, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đúng quy định.

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

a) Các thành viên Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	3,61%
3	Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)	3,71%
4	Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch HĐQT	0%
5	Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên HĐQT	0%
6	Bà Võ Bích Hà	Thành viên HĐQT độc lập	0%

b) Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị:

- Ủy ban Quản trị cấp cao:** Tham mưu cho HĐQT triển khai kế hoạch hoạt động của HĐQT, thực hiện vai trò giám sát cấp cao và định hướng kịp thời cho TGD, BDH đưa ra các quyết sách đúng đắn, giải pháp thiết thực, hiệu quả để hoạch định kế hoạch kinh doanh hợp lý, có các giải pháp điều hành linh hoạt, kiểm soát nâng cao chất lượng tài sản và đảm bảo an toàn cho cả hệ thống.
- Ủy ban Nhân sự:** Tham mưu cho HĐQT phê duyệt các văn bản về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Khối; Rà soát, đảm bảo sử dụng tối ưu nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động; Tiếp tục tuyển dụng nhân sự bên ngoài cũng như phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ nhằm đáp ứng nguồn lực cho nhu cầu kinh doanh của hệ thống; Chỉ đạo triển khai chương trình Phát triển Văn hóa doanh nghiệp; Tăng cường hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên cả 2 hình thức: Đào tạo e-Learning và đào tạo trực tiếp linh hoạt, đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ; Xử lý các cán bộ yếu kém, vi phạm kỷ luật, không đạt năng suất lao động.
- Ủy ban Quản lý rủi ro:** Tham mưu cho HĐQT phê duyệt các văn bản liên quan đến quản lý rủi ro thuộc thẩm quyền của HĐQT; Tham mưu HĐQT thông qua để trình ĐHĐCĐ phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong, Phương án góp vốn, mua cổ phần để Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trở thành công ty con của TPBank; Giám sát công tác ban hành văn bản liên quan đến quản lý rủi ro thuộc thẩm quyền của TGD; Giám sát việc tuân thủ các chỉ số rủi ro hoạt động (đặc biệt chú ý tới rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro không gian mạng, rủi ro gian lận và rủi ro ngân hàng số); Giám sát về góc độ quản lý rủi ro thị trường đối với sản phẩm, hạn mức rủi ro, khoản đầu tư, giao dịch có liên quan; Giám sát công tác quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ thanh khoản theo quy định; Tham mưu/Giám sát đối với công tác triển khai các chuẩn mực quốc tế tại TPBank (tham mưu ban hành văn bản về Vốn tự có và Tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp SA quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN; giám sát việc tính toán, kiểm soát và công bố thông tin về Vốn, Tỷ lệ an toàn vốn theo Basel III) ...
- Ủy ban Giám sát Tài sản/Nợ phải trả:** Thực hiện hiệu quả công tác tham mưu cho HĐQT, giám sát việc quản lý và điều hành cơ cấu bằng cân đối tài sản, phù hợp với khẩu vị và chính sách quản lý rủi ro; Giám sát việc kiểm soát hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro (hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên Sổ Ngân hàng và tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên Sổ Ngân hàng); Giám sát việc xây dựng và phê duyệt khung lãi suất huy động - cho vay, khung giá các sản phẩm, kế hoạch huy động và sử dụng vốn, nguyên tắc định giá nội bộ và các nội dung khác liên quan đến công tác quản lý Tài sản/Nợ phải trả của TPBank.
- Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư:** Tham mưu cho HĐQT thông qua các hợp đồng, giao dịch thuộc nghiệp vụ tín dụng cho các đối tượng khách hàng thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; Tham mưu cho HĐQT phê duyệt ban hành một số văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, tài sản bảo đảm và đầu tư mua, bán giấy tờ có giá; Giám sát chặt chẽ các hoạt động phê duyệt của Hội đồng Tín dụng và Đầu tư cấp cao, TGD; Giám sát liên quan đến hoạt động cấp và điều chỉnh thẩm quyền phê duyệt của các cấp phê duyệt tín dụng trực thuộc TGD; Giám sát TGD

và các cá nhân, đơn vị trong toàn hệ thống thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động tín dụng, đầu tư mua, bán giấy tờ có giá khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban.

- Ủy ban Chiến lược:** Tham mưu cho HĐQT tiếp tục triển khai “Chiến lược phát triển TPBank giai đoạn 2023-2028 và tầm nhìn đến 2035”, bám sát Chiến lược phát triển kinh doanh giai đoạn 2026-2030 và chỉ đạo kịp thời điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh để phù hợp với biến động của thị trường (nếu cần thiết); Chỉ đạo triển khai và báo cáo Ngân hàng Nhà nước tình hình thực hiện “Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”; Chỉ đạo triển khai các giải pháp giữ vững vị thế trong cuộc cách mạng chuyển đổi số của ngành ngân hàng.

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự/lấy ý kiến	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Đỗ Minh Phú	91/91	100%	
2	Ông Lê Quang Tiến	91/91	100%	
3	Ông Đỗ Anh Tú	13/91	14,29%	Do ủy quyền và Từ nhiệm từ ngày 18/03/2025, Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025
4	Ông Shuzo Shikata	91/91	100%	
5	Bà Nguyễn Thị Mai Sương	50/91	54,95%	Lý do cá nhân
6	Bà Võ Bích Hà	91/91	100%	

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định trong năm 2025 và công bố thông tin đối với các nội dung yêu cầu theo thời hạn quy định. Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025 tại đường dẫn <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập:

Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank, đưa ra những ý kiến hữu ích trong việc xây dựng hệ thống quản trị trên nguyên tắc cẩn trọng, độc lập, khách quan, đóng góp tích cực vào kết quả hoạt động chung của HĐQT và toàn hệ thống.

e) Đào tạo về quản trị công ty:

Trong năm 2025, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên BDH, Người phụ trách quản trị Ngân hàng và các cán bộ quản lý khác luôn tích cực tham dự các khóa đào tạo, hội thảo về quản trị công ty được tổ chức bởi cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức uy tín trong và ngoài nước. Một số chương trình cụ thể như: Hội nghị “Tuân thủ pháp luật chứng khoán và lưu ý các sai sót trong lập Báo cáo tài chính”, Hội thảo Hướng dẫn công bố thông tin ESG cho ngành Tài chính, Hội thảo giới thiệu Sổ tay Công bố thông tin Trái phiếu xanh, Hội nghị phổ biến nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán và các văn bản quy định chi tiết thi hành, Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức về Thẻ điểm Quản trị Công ty (ACGS), Hội nghị phổ biến nội dung Nghị định số 306/2025/NĐ-CP.

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

HĐQT, BDH, BKS được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank. Thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BKS chuyên trách, tiền lương của thành viên BDH nằm trong quỹ lương chung của TPBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Thù lao của HĐQT, BKS, tiền lương của TGD và các vị trí quản lý khác được công bố công khai và lập thành một mục riêng trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

Năm 2025, thù lao thực tế của HĐQT và BKS đảm bảo theo phê duyệt của ĐHĐCĐ.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị Việt (VVIF)	Người có liên quan của thành viên BDH	4.205.764	0,16%	0	0%	Bán cổ phiếu
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Người phụ trách quản trị Ngân hàng	91.948	0,003%	0	0%	Bán cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ, các bên liên quan:

Các hợp đồng, giao dịch giữa TPBank với các bên liên quan trong năm 2025 đều được phê duyệt/thông qua theo đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định pháp luật. Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025 và Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Hiện nay, TPBank đang áp dụng các nguyên tắc quản trị công ty theo quy định, theo thông lệ quốc tế và phù hợp với tình hình thực tiễn, dựa trên các nguyên tắc chính:

- Bảo đảm quyền và đối xử công bằng với Cổ đông**
Quyền và đối xử công bằng với Cổ đông được TPBank quy định tại Điều lệ và công bố trên website của TPBank. Cổ đông dễ dàng tiếp cận tài liệu hợp ĐHCĐ cũng như các tài liệu công bố thông tin khác trên trang web Ngân hàng. Chính sách cổ tức được TPBank xây dựng rõ ràng, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số, cổ đông trong và ngoài nước. Giao dịch với với bên liên quan được phê duyệt/thông qua theo quy định và tiến hành theo cách thức bảo đảm các xung đột lợi ích được quản lý hợp lý và bảo vệ lợi ích của TPBank và Cổ đông.
- Vai trò, quyền lợi của các bên liên quan**
TPBank xây dựng cơ chế quản lý, đánh giá, tôn trọng lợi ích của các bên liên quan cũng như tích cực thực hiện các hoạt động gắn kết các bên liên quan. TPBank luôn chú trọng thiết lập các kênh và hoạt động đối thoại, phát triển quan hệ hợp tác bền vững với các bên liên quan để duy trì sự kết nối chặt chẽ, trao đổi quan điểm và thu thập phản hồi. TPBank cũng xem xét, đưa ra các chính sách tính đến quyền, trách nhiệm và lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan để khuyến khích việc phối hợp tích cực, tăng tính kết nối trong việc tạo ra giá trị, góp phần vào sự phát triển bền vững của Ngân hàng.
- Môi trường kiểm soát**
TPBank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo 3 tuyến độc lập; luôn lựa chọn các tổ chức kiểm toán độc lập có uy tín, đầy đủ năng lực để rà soát, kiểm toán các báo cáo tài chính, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; thiết lập khẩu vị rủi ro và công bố chính sách quản lý rủi ro với khung và cơ cấu quản lý rủi ro rõ ràng, tuân thủ quy định của pháp luật.
- Vai trò, trách nhiệm của HĐQT**
HĐQT luôn xác định vai trò, trách nhiệm trong việc chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ngân hàng tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ TPBank và các quy định nội bộ khác. HĐQT ban hành quy chế hoạt động cụ thể, quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, được công bố minh bạch trên website của TPBank. HĐQT thành lập 6 Ủy ban tham mưu, giúp việc cho HĐQT để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Cơ cấu tổ chức hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các Ủy ban này được quy định rõ ràng, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được thông suốt. HĐQT tổ chức các cuộc họp trực tiếp, triển khai lấy ý kiến bằng văn bản/thư điện tử để biểu quyết về các nội dung theo quy định. HĐQT đã ban hành và duy trì triển khai bộ quy tắc ứng xử, đề cao văn hóa doanh nghiệp.
- Công bố thông tin và minh bạch**

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TPBank luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng quy mô lớn và nghiêm yết như: Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật Doanh nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật Chứng khoán (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, và các quy định khác có liên quan. Các thông tin luôn đảm bảo được công bố đầy đủ, khách quan, chính xác, kịp thời, đăng tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh trên trang web của Ngân hàng và công bố trên hệ thống của cơ quan quản lý theo quy định, giúp mọi cổ đông, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.

3. Hoạt động quan hệ cổ đông và nhà đầu tư:

- Trong năm 2025, TPBank đã tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên theo đúng quy định vào ngày 23/04/2025, nhận được sự đồng thuận nhất trí cao của các cổ đông cho các nội dung hoạt động của Ngân hàng; tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản 01 lần; thông báo về việc đề cử, ứng cử nhân sự dự kiến bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023 - 2028.
- Luôn đề cao việc đảm bảo quyền lợi và bình đẳng cho các cổ đông; cung cấp thông tin về tình hình hoạt động, kinh doanh của Ngân hàng nhanh chóng, minh bạch, kịp thời tới các cổ đông và nhà đầu tư qua các kênh (website, email, phương tiện thông tin đại chúng, ...); thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu cho cổ đông đầy đủ; giải đáp thỏa đáng các vướng mắc và nhu cầu của cổ đông.
- Chất lượng thông tin trao đổi với các quỹ đầu tư/công ty chứng khoán định kỳ hàng quý hay đột xuất được chú trọng nâng cao, các thông tin về hoạt động kinh doanh được cung cấp chất lượng hơn với thời gian rút ngắn, đáp ứng yêu cầu của các bên.
- Mục Nhà đầu tư trên trang web của TPBank <https://tpb.vn/nha-dau-tu> luôn được cập nhật, đổi mới với giao diện hiện đại, dễ tra cứu, thông tin đầy đủ, phong phú, hữu ích, được đăng tải song ngữ Việt - Anh.
- Để tăng cường hiệu quả đã được trong các năm trước đây, TPBank không ngừng củng cố hoạt động quan hệ cổ đông và nhà đầu tư, tăng cường tương tác với cộng đồng nhà đầu tư, tích cực cải thiện chất lượng thông tin, củng cố niềm tin của thị trường. Khi có yêu cầu, cổ đông và nhà đầu tư vui lòng liên hệ qua địa chỉ email: cbtt@tpb.com.vn.

I. HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 5 năm 2023 -2028 gồm 03 thành viên được kiện toàn từ 26/04/2023 và không thay đổi đến thời điểm hiện tại. Số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên BKS đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, Điều lệ, các quy định nội bộ của TPBank.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	0%
2	Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên BKS	0,0015%
3	Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên BKS	0%

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2025, BKS đã tiến hành 04 cuộc họp định kỳ và lấy ý kiến bằng văn bản, qua email để đánh giá, thông qua kết quả hoạt động của BKS, thông qua các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của BKS, gồm: kết quả giám sát hoạt động của TPBank, giám sát công tác quản trị điều hành; đánh giá kết quả hoạt động của thành viên BKS, Giám đốc Trung tâm Kiểm toán nội bộ (KTNB), hoạt động của các Đơn vị trực thuộc BKS; rà soát, phê duyệt ban hành các văn bản quy định nội bộ thuộc thẩm quyền; phê duyệt cơ cấu tổ chức bộ máy mới, bổ nhiệm, sắp xếp, bổ nhiệm/tái bổ nhiệm các chức danh của các Đơn vị trực thuộc BKS; phê duyệt/điều chỉnh kế hoạch KTNB hàng năm... Tỷ lệ dự họp, tham gia ý kiến đạt 100% trong tất cả các vấn đề/nội dung lấy ý kiến. Các biên bản họp của BKS được ghi chép và lưu trữ đầy đủ theo quy định.

Từ kết quả kiểm toán và giám sát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban điều hành (BDH) về các biện pháp tăng cường kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ, các quy định nội bộ khác, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn, bền vững trong hoạt động của TPBank.

3. Kết quả hoạt động chính của Ban Kiểm soát

3.1. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ

Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các nội dung tại Nghị quyết số 01/2025/NQ- TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 và Nghị quyết 02/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 11/09/2025, cụ thể:

- TPBank kết thúc năm 2025 với những kết quả tích cực khi Ngân hàng đã hoàn thành và vượt mức kế hoạch với các chỉ tiêu trọng yếu như tổng tài sản, tổng huy động, tỷ lệ nợ xấu và Lợi nhuận trước thuế. Đối với chỉ tiêu Dư nợ cho vay & đầu tư trái phiếu doanh nghiệp đạt 99,71%, tiệm cận mức hoàn thành kế hoạch do phải tuân thủ mức tăng trưởng tín dụng NHNN quy định.
- TPBank hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ, chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2024, góp phần nâng cao năng lực và ưu thế cạnh tranh.
- Thành lập công ty con Quản lý nợ và khai thác tài sản (TPBank AMC) và góp vốn, mua cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) để trở thành công ty con. BKS đánh giá HĐQT đã triển khai thành công Nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoàn thiện những mảnh ghép quan trọng trong hệ sinh thái dịch vụ tài chính của Ngân hàng.

- Các nội dung khác được ĐHĐCĐ phê duyệt, thông qua, ủy quyền, giao nhiệm vụ như: Xuất toán các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để XLRR; Lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2026; Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm; Triển khai các giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính; Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng.

3.2. Giám sát Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025

Đến thời điểm 31/12/2025, Ngân hàng đã cơ bản thực hiện thành công Phương án cơ cấu lại, đa phần các mục tiêu tài chính đều thực hiện vượt kế hoạch đặt ra.

3.3. Giám sát công tác quản trị, điều hành; đánh giá việc giám sát quản lý cấp cao của HĐQT, TGD đối với Hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ mức đủ vốn

BKS đánh giá HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế, chỉ đạo của Chính phủ và NHNN, chủ động chỉ đạo, giám sát BDH triển khai thực hiện các giải pháp, kích bản linh hoạt nhằm tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. BDH đã tích cực triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT, điều hành, thực hiện kế hoạch kinh doanh hiệu quả và đảm bảo an toàn hệ thống.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, TGD và cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao (các Ủy ban/Hội đồng trực thuộc HĐQT và các Hội đồng trực thuộc Tổng Giám đốc) tại TPBank đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung phù hợp, kịp thời theo quy định pháp luật, đảm bảo kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn đạt yêu cầu để ra, nắm được trạng thái rủi ro và tình hình thực hiện chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng, đồng thời áp dụng biện pháp ngăn ngừa, xử lý kịp thời tổn thất để nâng cao hiệu quả, an toàn trong hoạt động. Với định hướng quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, TPBank đã hoàn tất việc tuân thủ Thông tư 14/2025/TT- NHNN theo phương pháp tiêu chuẩn (SA) vào tháng 09/2025 và đã đăng ký triển khai phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB); đặt mục tiêu hoàn tất áp dụng theo phương pháp IRB vào năm 2027. Trên cơ sở các văn bản nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đã được xây dựng phù hợp với các quy định của pháp luật, HĐQT, Tổng Giám đốc TPBank đã thực hiện và chỉ đạo các cá nhân, đơn vị có liên quan thực hiện triển khai, tuân thủ các quy định nội bộ này.

3.4. Giám sát việc thông qua và thực hiện các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ và HĐQT

Kết quả giám sát năm 2025, ghi nhận: các giao dịch được phê duyệt đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền; được triển khai thực hiện phù hợp với các nội dung phê duyệt, tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank.

3.5. Thẩm định báo cáo tài chính (BCTC), giám sát thực trạng tài chính và việc chấp hành quy định về các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng

BKS đã tổ chức giám sát tình hình tài chính, giám sát việc chấp hành quy định về các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động và thẩm định BCTC định kỳ; duy trì cơ chế làm việc với Công ty kiểm toán độc lập để trao đổi thông tin, nắm bắt kết quả kiểm toán BCTC phục vụ yêu cầu thẩm định BCTC.

BCTC do Ban điều hành lập và được KPMG kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TPBank và các công ty con, phù hợp với quy định pháp luật.

3.6. Chỉ đạo KTNB thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2025

- BKS đã chỉ đạo, giám sát KTNB hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2025, cải tiến quy trình, đẩy mạnh đổi mới số, nâng cao chất lượng kiểm toán, gia tăng kiểm toán toàn diện các mảng hoạt động, nghiệp vụ Ngân hàng thông qua kiểm toán các Đơn vị kinh doanh, các Đơn vị Hội sở và kiểm toán chuyên đề; tăng cường hoạt động giám sát, rà soát; thực hiện đầy đủ các yêu cầu, kiến nghị của Cơ quan chức năng.
- Kết quả kiểm toán, giám sát đã được báo cáo HĐQT, TGD và luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Ban Lãnh đạo. KTNB đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế, cảnh báo các rủi ro, từ đó kiến nghị các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động của TPBank, đóng góp tích cực vào việc nâng cao tính tuân thủ của hệ thống kiểm soát nội bộ.

3.7. Lập danh sách cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật khi có sự thay đổi

BKS đã thực hiện theo dõi, lập, cập nhật danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% VDL trở lên tại TPBank và người có liên quan của thành viên HĐQT, BKS, TGD, cổ đông sở hữu từ 01% VDL trở lên; thực hiện báo cáo NHNN, báo cáo ĐHĐCĐ; công bố thông tin trên website và niêm yết, lưu giữ thông tin tại trụ sở chính đúng quy định.

II- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BKS NĂM 2026

1. Bám sát định hướng chỉ đạo của NHNN, các sửa đổi bổ sung quy định của NHNN có liên quan đến hoạt động của BKS, kiểm tra, KTNB ngân hàng để triển khai hoạt động.
2. Tiếp tục giám sát công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Tăng cường cơ chế làm việc, trao đổi thông tin giữa BKS với HĐQT, TGD và đơn vị ở tuyến 1, 2 để nâng cao hiệu quả công tác giám sát.
3. Nâng cao năng lực, vai trò, trách nhiệm của BKS, KTNB trong kiểm toán, giám sát hoạt động ngân hàng.
4. Chỉ đạo các Đơn vị trực thuộc BKS: hoàn thành tốt Kế hoạch kiểm toán năm 2026 và bám sát định hướng chiến lược ngân hàng để xây dựng Kế hoạch kiểm toán năm 2027.
5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của BKS theo quy định của pháp luật.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2025



10

Dấu ấn NỔI BẬT 2025

Kiên định bền bỉ giữa những thách thức, bứt phá mạnh mẽ bằng nội lực, năm 2025 ghi dấu một chặng đường tăng tốc đầy tự hào của TPBank.



KẾT QUẢ KINH DOANH VƯỢT CHỈ TIÊU ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG, VƯỢT MỐC 16 TRIỆU KHÁCH HÀNG

Củng cố vững chắc đà tăng trưởng giữa bối cảnh thị trường nhiều thách thức, năm 2025 TPBank hoàn thành và vượt toàn bộ kế hoạch ĐHCĐ với kết quả ấn tượng: lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 9.203 tỷ đồng, tăng 21%, tổng tài sản vượt 505 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng duy trì đồng đều, kiểm soát chặt chẽ với dư nợ tín dụng tăng 18,08%, huy động thị trường 1 tăng 21%, trong khi nợ xấu giảm về dưới 1%.

Năm qua, TPBank cán mốc hơn 16 triệu khách hàng, ghi nhận 1,2 triệu khách hàng active mới, nâng tỷ lệ active lên 39% (6,3 triệu khách hàng); đồng thời phục vụ 100.000 khách hàng cao cấp, tăng trưởng gấp 5 lần trong 5 năm, nhờ chiến lược số hóa, cá nhân hóa và trải nghiệm liền mạch.

NGÂN HÀNG THÔNG MINH VỚI 99,5% GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ

Ngân hàng Thông minh tại TPBank là một mô hình vận hành thực chất, xây dựng trên ba trụ cột AI-Top, Data-First, Cloud Ready, với hơn 80% hệ thống tích hợp AI, đưa hoạt động ngân hàng đạt mức số hóa gần như toàn diện. 99,5% giao dịch thực hiện trên kênh số – cao nhất toàn ngành – khẳng định chiều sâu chuyển đổi và vai trò định hình hành vi khách hàng.

Trải nghiệm số vượt trội được ghi nhận qua các giải thưởng uy tín như The Asian Banker – Sản phẩm ngân hàng số sáng tạo nhất Châu Á – Thái Bình Dương 2025, “Ngân hàng số toàn diện của năm”, cùng các giải thưởng Ngân hàng số toàn diện của năm và Chuyển đổi số xuất sắc tại Fchoice 2025, với hơn 80% tính năng ứng dụng AI.”



TIÊN PHONG KẾT NỐI THƯƠNG HIỆU VĂN HÓA & GEN Z, KIẾN TẠO MÔ HÌNH MARKETING NGÂN HÀNG THẾ HỆ MỚI

“Năm 2025, TPBank ghi dấu bước đi đột phá trong xây dựng thương hiệu khi lần đầu đồng hành cùng chương trình âm nhạc thực tế Em Xinh “Say Hi”. Với 22 tỷ lượt xem toàn cầu, chương trình dẫn đầu thảo luận mạng xã hội, đưa TPBank lên Top 1 ngân hàng về cảm xúc tích cực và lan tỏa thông điệp “App TPBank – Tiện ích đỉnh. Sống đỉnh” tới 1 tỷ lượt tiếp cận trong 3 tháng, ghi dấu thành công tiêu biểu về Brand x Culture Fit với Gen Z.

Chiến dịch đồng thời làm nổi bật App TPBank GeneAI, đặt nền móng cho mô hình marketing ngân hàng thế hệ mới, nơi sản phẩm số mở lối trải nghiệm và gắn kết cảm xúc khách hàng.

NGÂN HÀNG SỐ DOANH NGHIỆP TĂNG TỐC SỐ HÓA TOÀN TRÌNH

“Tiên phong ngân hàng số cho doanh nghiệp, TPBank tiếp tục mở rộng hệ sinh thái với các sáng kiến trọng điểm: số hóa toàn trình giải ngân – bảo lãnh, mở tài khoản tổ chức 100% online, cùng giải pháp hỗ trợ Hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp như EzBill và QR xuyên biên giới.

Loạt giải thưởng quốc tế uy tín: Ứng dụng ngân hàng số và giải pháp thanh toán tốt nhất dành cho doanh nghiệp, Global SME Banking Innovation Awards – Sản phẩm tín dụng tốt nhất cho doanh nghiệp siêu nhỏ và Giải pháp thẩm định tín dụng tốt nhất cho doanh nghiệp nhỏ... khẳng định vai trò dẫn dắt của TPBank.”



CHO VAY TRÊN KÊNH SỐ VƯỢT 281 TRIỆU GIAO DỊCH

“Với quy trình đăng ký và giải ngân 100% online, DICO sau hơn 4 năm triển khai (9/2021–11/2025) đã phục vụ gần 6,2 triệu khách hàng trên toàn quốc. Riêng năm 2025, doanh số giải ngân gần 45.000 tỷ đồng, ghi nhận hơn 281 triệu giao dịch, cho thấy sức lan tỏa mạnh mẽ của cho vay số.

Song song, TPBank đưa các giải pháp vay chuyên biệt lên kênh số, từ vay BDS dự án trên TPBank Partner đến vay kinh doanh trên App TPBank, từng bước số hóa toàn diện quy trình cho vay, mang lại trải nghiệm nhanh, liền mạch và hiệu quả.”



DẤU ẤN SẢN PHẨM THẺ - MASTERCARD TĂNG TRƯỞNG 300% - VISA VƯƠN TOP 4 THỊ TRƯỜNG

Năm 2025, TPBank bứt phá mạnh mẽ trong mảng thẻ với các sản phẩm gắn liền phong cách sống hiện đại. TPBank Mastercard Fest được định vị là “tấm thẻ thông hành” cho thế giới giải trí; luồng mở thẻ online trên App giúp thẻ Mastercard tăng trưởng 300%, đồng thời giành giải “Lifestyle & Entertainment Card of the Year”.

TPBank Visa Flash Zin1 Em Xinh “Say Hi” nhanh chóng trở thành sản phẩm được săn đón. Nhờ ưu đãi cá nhân hóa sâu, doanh số chỉ tiêu thẻ Visa vươn lên Top 4 thị trường. Các giải thưởng từ Mastercard, JCB và Visa tiếp tục khẳng định vị thế dẫn dắt của TPBank trong lĩnh vực thẻ lifestyle.



HOÀN THIỆN HỆ SINH THÁI, KHÔNG NGỪNG VƯƠN TẦM VỊ THẾ

“Năm 2025, TPBank ghi dấu các bước đi chiến lược mang tính nền tảng khi hoàn tất góp vốn vào TPS và AMC, hoàn thiện hệ sinh thái tài chính toàn diện. Đồng thời, Ngân hàng ký kết hợp tác chiến lược với Tập đoàn Viettel, mở ra giai đoạn hợp tác sâu rộng, và huy động thành công 220 triệu USD vốn vay dài hạn từ DFC (Hoa Kỳ) và JICA (Nhật Bản).

TPBank đặt mục tiêu trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hoàn tất Thông tư 14 theo SA vào 9/2025 và IRB vào 2027, khẳng định năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế.”



BẢN LĨNH NGÂN HÀNG VỮNG MẠNH – VANG DANH NHIỀU GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC TỚI QUỐC TẾ

“Năm 2025, TPBank được nhiều tổ chức uy tín trong và ngoài nước vinh danh, nổi bật với các giải thưởng từ The Asian Banker: Ngân hàng Vững mạnh hàng đầu Việt Nam 2025 và Ứng dụng ngân hàng số và giải pháp thanh toán tốt nhất dành cho doanh nghiệp. Ngân hàng đồng thời năm trong Top 10 ngân hàng TMCP tư nhân uy tín (Vietnam Report), Top 7 ngân hàng tốt nhất Việt Nam (Decision Lab), nhận Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam và được Visa vinh danh Ngân hàng hàng đầu về giải pháp chuyển tiền 2025.

Trong tài trợ thương mại, TPBank là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam được ADB trao hai danh hiệu Leading Partner Bank in Vietnam và Leading SME Trade Bank 4 năm liên tiếp, khẳng định vai trò dẫn dắt hỗ trợ SME tiếp cận vốn hiệu quả, thúc đẩy tài chính toàn diện, đặc biệt với doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thông qua hợp tác IFC.”



MẠCH NGUỒN TIÊN PHONG KIẾN TẠO TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

“Kiên định theo đuổi ESG như mạch nguồn Tiên Phong, gắn tăng trưởng với trách nhiệm xã hội bằng hành động, năm 2025 ngân hàng xếp Top 14/20 đơn vị nộp ngân sách lớn nhất và Top 9 khối ngân hàng tư nhân, đồng thời giảm lãi suất hỗ trợ khách hàng vùng thiên tai.

Tinh thần “Người Tiên Phong” tiếp tục được TPBanker toàn hàng lan tỏa với 12 chuyển thiện nguyện tại 15 tỉnh, thành, xây dựng 32 căn nhà và lần đầu tri ân Thương binh – Bệnh binh tại Nghệ An. 17 tỷ đồng do CBNV đóng góp khẳng định ESG là nền tảng cho tăng trưởng bền vững và giá trị dài hạn của TPBank.”



ĐỔI MỚI VĂN HÓA – NỘI LỰC BỨT PHÁ

“Song hành với đổi mới toàn diện trên 4 trụ cột: cơ cấu tổ chức, chiến lược kinh doanh, quy trình – quy định và công nghệ – chuyển đổi số, TPBank xác định văn hóa doanh nghiệp là trục xuyên suốt kích hoạt mọi chuyển động đổi mới.

Chiến dịch “Nâng tầm để bứt phá” củng cố 5 giá trị cốt lõi, đổi mới tư duy và phong cách làm việc dưới 10 nguyên tắc lãnh đạo. Sự lan tỏa tới gần 8.000 TPBankers tạo sức mạnh đồng lòng, trở thành nền tảng tinh thần giúp toàn hàng triển khai cải cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững.”



Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro và bất định do căng thẳng địa chính trị, chính sách thuế quan gia tăng và cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, làm suy giảm chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư toàn cầu. Dù lạm phát tại nhiều quốc gia đã hạ nhiệt, chính sách tiền tệ vẫn nói lỏng nhưng đà phục hồi thương mại vẫn chậm và không đồng đều tại nhiều quốc gia.

Trái với bức tranh kinh tế toàn cầu, Việt Nam tiếp tục là điểm sáng tăng trưởng nhờ nền tảng vĩ mô ổn định và chính sách điều hành chủ động, linh hoạt. GDP cả năm 2025 tăng 8,02%, trong đó quý IV/2025 tăng 8,46% so với cùng kỳ, cao nhất giai đoạn 2011 - 2025; các cân đối lớn của nền kinh tế tiếp tục được đảm bảo, CPI bình quân tăng khoảng 3,31%, thấp hơn mức trần 4,5%, phản ánh hiệu quả phối hợp giữa chính sách tiền tệ và tài khóa.

Trong bối cảnh thị trường tài chính ghi nhận nhiều biến động như diễn biến phức tạp của giá vàng và việc siết chặt quản lý lĩnh vực bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp, ngành ngân hàng năm 2025 vẫn duy trì sự ổn định nhờ điều hành linh hoạt của Ngân hàng nhà nước, tỷ giá và lạm phát được kiểm soát. Mặt bằng lãi suất giảm nhẹ so với năm 2024, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn, qua đó tín dụng tăng trưởng ở mức hợp lý (khoảng 19,01%), chất lượng tín dụng được cải thiện, nợ xấu duy trì dưới ngưỡng cho phép, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống. Nhờ vậy, Việt Nam đã vượt toàn bộ 15/15 chỉ tiêu chủ yếu năm 2025, đạt và vượt 22/26 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2021-2025, khẳng định sự ổn định và khả năng chống chịu trước những biến động toàn cầu.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2025

1. Các chỉ số tài chính, trích lập dự phòng và chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động 2025:

1.1 Các chỉ số tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Kế hoạch 2025	+/- so với cuối năm 2024	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2025
1	Tổng tài sản	418.028	505.902	450.000	87.874	112,42%
2	Vốn điều lệ	26.420	27.740	26.420	1.320	105,00%
3	Tổng huy động	374.047	450.071	420.000	76.024	107,16%
3.1	Tiền gửi khách hàng & Phát hành GTCC	279.439	337.875		58.436	
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	94.514	112.055		17.541	
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	94	141		47	
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT	261.458	312.842	313.750	51.384	99,71%
4.1	Cho vay khách hàng	251.104	306.922		55.818	
4.2	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành - sẵn sàng để bán	10.354	4.649		(5.705)	
4.3	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành - chứng khoán kinh doanh	-	1.271		1.271	
5	Tỷ lệ nợ xấu theo TT31	1,12%	0,96%		-0,16%	Đạt
6	Lợi nhuận trước thuế	7.600	9.231	9.000	1.631	102,57%
7	CAR	13,15%	14,33%		1,18%	
8	ROE	16,90%	18,08%		1,18%	

(*) Số liệu tại báo cáo là số liệu báo cáo tài chính đã hợp nhất theo kiểm toán của Ngân hàng.

Tổng tài sản Ngân hàng hợp nhất đến thời điểm 31/12/2025 đạt 505.902 tỷ đồng tăng 21% so với thời điểm cuối năm 2024. Tổng thu nhập hoạt động thuần năm 2025 của TPBank đạt 18.995 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần đạt 13.371 tỷ đồng, chiếm 70,39%; thu nhập thuần ngoài lãi đạt 5.624 tỷ đồng, chiếm 29,61%. Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 12.421 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 9.231 tỷ đồng.

1.2. Chất lượng tín dụng, tình hình trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) đến thời điểm 31/12/2025 được kiểm soát ở mức 0,96%, hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ giao, đảm bảo mục tiêu định hướng của NHNN (<3%).

Toàn bộ các khoản nợ đều được TPBank trích dự phòng rủi ro căn cứ theo quy định của NHNN về phân loại nợ và trích dự phòng tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP. Trong năm 2025, nhằm kiểm soát rủi ro, TPBank trích lập dự phòng đầy đủ với mức trích lập 3.190 tỷ đồng (trong đó dự phòng chung 376 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 2.814 tỷ đồng), tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 92,40%, thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng số tiền 2.680 tỷ đồng nhằm chủ động sử dụng nguồn lực để bao phủ nợ xấu, tránh những tác động tiêu cực trong tương lai.

1.3. Báo cáo tình hình cấp tín dụng cho các đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD:

TPBank luôn tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng theo Điều 135 Luật Các TCTD, cụ thể các tỷ lệ tại Ngân hàng ngày 31/12/2025 như sau:

- » Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ Khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD là 2,97% vốn tự có, đảm bảo tuân thủ quy định (≤5%).
- » Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với 01 (một) đối tượng quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD là 0% vốn tự có (không phát sinh), đảm bảo tuân thủ quy định (≤10%).
- » Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD là 0% vốn tự có (không phát sinh), đảm bảo tuân thủ quy định (≤15%).

1.4. Các chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống được bảo đảm

TPBank luôn tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ đảm bảo an toàn hợp nhất trong hoạt động theo quy định của NHNN. Một số chỉ tiêu đến thời điểm 31/12/2025 như sau:

- » Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất (CAR) đạt 14,33%, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN (≥8%) tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN ngày 30/06/2025.
- » Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi riêng lẻ (LDR) đạt 68,80%, đáp ứng được quy định của NHNN (≤85%) tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (đã được sửa đổi, bổ sung).
- » Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn riêng lẻ là 18,93% đáp ứng được quy định của NHNN (≤30%) tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (đã được sửa đổi, bổ sung).
- » Tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả và các chỉ tiêu an toàn khác đáp ứng theo quy định của NHNN và thông lệ quốc tế.

2. Các hoạt động cụ thể

2.1. Hoạt động huy động và sử dụng vốn

2.1.1 Hoạt động huy động vốn

Tính đến 31/12/2025 huy động thị trường 1 đạt 337.875 tỷ đồng, tăng 20,91% so với năm 2024. Trong đó tiền gửi không kỳ hạn đạt 62.925 tỷ đồng (chiếm 22,55% tiền gửi khách hàng), ngoại tệ đạt 11.533 tỷ đồng (chiếm 4,13% tiền gửi khách hàng). Ngân hàng tập trung thúc đẩy huy động nguồn vốn không kỳ hạn phân khúc khách hàng cá nhân để có thể cân đối lãi suất huy động và cho vay cho phù hợp với hoàn cảnh nền kinh tế và diễn biến thị trường.

Huy động tăng trưởng theo đúng định hướng, sản phẩm huy động đa dạng hóa danh mục sản phẩm tiết kiệm nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, đảm bảo thanh khoản và hiệu quả chi phí vốn.

Năm 2025, riêng Ngân hàng đã phát hành 49 đợt phát hành trái phiếu với tổng khối lượng phát hành là 17.241 tỷ đồng, số dư đến hết 31/12/2025 là 26.347 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu là một hình thức huy động vốn trung dài hạn để phục vụ Cho vay và Tăng vốn cấp 2. Báo cáo về tình hình sử dụng số tiền thu được từ các đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ của TPBank

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

được kiểm toán thực hiện 6 tháng/ lần theo đúng quy định tại Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 (đã được sửa đổi, bổ sung). Các tài liệu và hồ sơ chào bán liên quan đã được công bố trên Chuyên trang của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổng thông tin điện tử của TPBank (<http://tpb.vn>) và các kênh thông tin khác theo quy định của pháp luật.

2.1.2 Hoạt động sử dụng vốn

Năm 2025, mặc dù nền kinh tế trong và ngoài nước có nhiều khó khăn, TPBank duy trì tăng trưởng an toàn, kiểm soát nợ xấu thấp hơn mức quy định của NHNN đồng thời gia tăng thị phần nhằm đảm bảo lợi nhuận cho Ngân hàng.

Dư nợ tín dụng thị trường 1 đạt 312.842 tỷ đồng, trong đó đẩy mạnh phát triển dư nợ cho vay khách hàng đạt 306.922 đồng (tăng 22,23% so với 2024), trái phiếu doanh nghiệp giảm 42,83% còn 5.920 tỷ đồng (trong đó, TPDN thuộc danh mục sẵn sàng để bán là 4.649 tỷ đồng; TPDN thuộc danh mục chứng khoán kinh doanh là 1.271 tỷ đồng).

2.2. Hoạt động quản lý rủi ro

TPBank tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng khung, mô hình và vận hành theo dõi quản lý, đề xuất các biện pháp để đảm bảo bộ chỉ số tài chính của TPBank phù hợp với thông lệ quốc tế và NHNN, nâng cao đánh giá của các cơ quan quản lý, đối tác trong, ngoài nước và các tổ chức xếp hạng. Đặc biệt, TPBank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam tuân thủ sớm quy định về an toàn vốn theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN, áp dụng các chuẩn mực Basel III theo phương pháp tiêu chuẩn (SA) và đang triển khai lộ trình hướng đến phương pháp nâng cao (IRB).

TPBank đã thực hiện nâng cấp phương thức quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng mang tính chủ động và tối ưu được hiệu quả kinh doanh bằng cân đối, đồng thời vẫn đảm bảo được các bộ chỉ số trọng yếu theo yêu cầu của các Định chế tài chính và NHNN.

2.3. Hoạt động của các đơn vị hỗ trợ

2.3.1. Công tác nhân sự và đào tạo:

Tổng số cán bộ nhân viên (CBNV) của toàn hệ thống tới 31/12/2025 là 7.959 người (tới 31/12/2024 là 7.890 cán bộ nhân viên).

Năm 2025, TPBank đã tiếp tục đạt được các giải thưởng danh giá và có uy tín cao trong lĩnh vực nhân sự, như: Nơi làm việc tốt nhất ngành Ngân hàng do Báo Tài chính Đầu tư và Viet Research tổ chức, TOP 1 nhóm Ngân hàng có quy mô nhân sự dưới 10 ngàn người.

2.3.2. Lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT):

Năm 2025, TPBank tập trung triển khai các dự án trọng điểm nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống, mở rộng nền tảng số và tăng cường an toàn bảo mật. Ngân hàng đã triển khai thành công giải pháp cập nhật không dừng EBR trên corebanking, trở thành một trong số ít ngân hàng tại Việt Nam thực hiện thành công giải pháp này, cho phép cập nhật hệ thống mà không gây gián đoạn hoạt động. Đồng thời, TPBank nâng cấp ESB lên phiên bản ACE cloud ready, nâng cấp Open API và hoàn thành chuyển đổi dịch vụ Microservice đáp ứng TCKT 2.0 của Napas, góp phần cải thiện hiệu năng và ổn định hệ thống.

Các nền tảng số tiếp tục được mở rộng mạnh mẽ với eBankX đạt 971 tính năng (+22%) và eBankBiz đạt 626 tính năng (+14%), tập trung chuẩn hóa quy trình, mở rộng kết nối đối tác và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Ngân hàng cũng nâng cấp DB phần mềm thẻ lên phiên bản 19.27 và thay thế HSM, đảm bảo an toàn và ổn định; đồng thời hoàn thành 48/30 kết nối Core Banking, vượt kế hoạch 160%.

TPBank đẩy mạnh ứng dụng AI/GenAI với các dự án Tài'o Chatbot GenAI, AI voice bot cho Callcenter, mở rộng Chatbot Helpdesk nội bộ và xây dựng Chatbot đào tạo tích hợp LMS. Song song, Ngân hàng hoàn thành GenAI Platform phase 1, cho phép quản trị knowledge, tích hợp đa nền tảng và hỗ trợ nghiệp vụ cập nhật QnA, công tác dữ liệu tiếp tục được củng cố.

Về vận hành và an toàn hệ thống, thời gian gián đoạn dịch vụ giảm 40%, thời gian dừng chủ động giảm 20% và từ 02/2025 không phát sinh sự cố dừng eBank. Chất lượng dịch vụ cải thiện mạnh, công tác an ninh mạng được tăng cường, hạ tầng CNTT tiếp tục được mở rộng, tăng trưởng mạnh về máy chủ vật lý, máy chủ ảo private cloud, storage, đường truyền và số lượng database, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận hành và phát triển.

2.3.3. Phát triển mạng lưới:

Trong năm 2025, TPBank tiếp tục duy trì mạng lưới chi nhánh phủ khắp cả 3 miền với 01 văn phòng đại diện, 63 Chi nhánh,

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

77 Phòng giao dịch. Đến hết năm 2025, TPBank có hơn 422 điểm ATM+ tại 26 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

Đồng thời, TPBank cũng triển khai đội bán tại các điểm livebank và bước đầu mang lại hiệu quả tốt với 90% số livebank theo mô hình này đã bù đắp được chi phí vận hành và có lợi nhuận.

3. Tình hình TPBank góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác

Tại thời điểm 31/12/2025, TPBank sở hữu cổ phần ở 02 doanh nghiệp là công ty con của TPBank, bao gồm CTCP Quản lý quỹ Việt Cát (nắm giữ 99,9% cổ phần) và CTCP Chứng khoán Tiên Phong (nắm giữ 51% cổ phần). Trong đó, trên cơ sở sự chấp thuận của NHNN, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt, TPBank đã hoàn tất việc mua thêm 287.931.161 cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ của TPS với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của TPBank tại TPS lên mức 318.204.761 cổ phiếu (tương đương với tỷ lệ sở hữu 51%), TPS chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31/12/2025. Trong năm 2025, hai doanh nghiệp TPBank đầu tư, góp vốn đều hoạt động có lãi (CTCP Quản lý quỹ Việt Cát đạt lợi nhuận trước thuế 834 triệu đồng, CTCP Chứng khoán Tiên Phong đạt lợi nhuận trước thuế là 147.505 triệu đồng).

Đầu năm 2026, TPBank cũng đã hoàn thành việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong (AMC). Ngày 30/01/2026, Sở Tài chính TP. Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cho TPBank AMC (mã số doanh nghiệp 0111373448).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2025



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số **123/GP-NHNN — Ngày 5 tháng 5 năm 2008**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025) (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên (Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2025)
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

TRỤ SỞ CHÍNH

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 48 đến trang 137 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “TPBank”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 103.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam - Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00094-26-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2024-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	7	1.704.704	1.292.735
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	8	20.459.657	22.708.369
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	9	103.388.411	70.520.700
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		94.871.352	62.182.535
2	Cho vay các TCTD khác		8.517.059	8.338.165
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	2.119.466	1
1	Chứng khoán kinh doanh		2.119.544	1
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(78)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	333.702	-
VI.	Cho vay khách hàng		302.186.389	247.238.856
1	Cho vay khách hàng	12	305.816.635	250.331.368
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(3.630.246)	(3.092.512)
VII.	Hoạt động mua nợ	14	1.096.937	766.739
1	Mua nợ		1.105.226	772.533
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.289)	(5.794)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	15	51.613.170	59.472.044
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.051.025	59.549.367
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(437.855)	(122.023)
X.	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		1.212.704	1.221.874
1	Tài sản cố định hữu hình	16	748.875	856.699
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.257.192	2.134.077
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.508.317)	(1.277.378)
2	Tài sản cố định vô hình	17	463.829	365.175
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.203.852	1.027.747
b	- Hao mòn TSCĐ		(740.023)	(662.572)

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
XII.	Tài sản Có khác	18	21.786.430	14.807.073
1	Các khoản phải thu	18.1	12.096.291	7.033.567
2	Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	4.021.020	3.285.020
4	Tài sản Có khác	18.3	5.687.203	4.518.359
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		101.826	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(18.084)	(29.873)
TỔNG TÀI SẢN			505.901.570	418.028.391

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	19	1.641.641	238.268
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		1.641.641	238.268
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	112.055.311	94.513.809
1	Tiền gửi của các TCTD khác		74.215.800	76.597.834
2	Vay các TCTD khác		37.839.511	17.915.975
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	279.050.251	242.805.789
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	-	131.331
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	140.504	93.606
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	23	58.825.000	36.632.200
VII.	Các khoản nợ khác	24	8.140.102	6.018.919
1	Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	5.113.299	3.519.767
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		3.965	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	3.022.838	2.499.152
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		459.852.809	380.433.922
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn và các quỹ	25	46.048.761	37.594.469
1	Vốn của TCTD		27.740.469	26.419.562
a	Vốn điều lệ		27.740.469	26.419.562
2	Các quỹ của TCTD		4.936.046	3.721.866
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.629.495	7.452.942
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.742.751	99
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.048.761	37.594.469
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.901.570	418.028.391

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
1	Bảo lãnh vay vốn	42	3.409.781	2.056.280
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>42</i>	<i>806.530</i>	<i>6.828.219</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>42</i>	<i>804.868</i>	<i>6.829.158</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>42</i>	<i>65.334.616</i>	<i>76.367.711</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	42	11.630.343	3.133.523
5	Bảo lãnh khác	42	76.904.679	59.245.703
6	Các cam kết khác	42	14.746.481	20.470.360
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40.1	1.108.600	1.086.569
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40.2	25.458.462	22.517.050
9	Tài sản và chứng từ khác	40.3	37.274.528	64.452.241

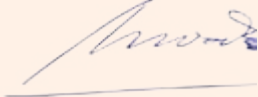
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

Kiểm soát

PHÊ DUYỆT







LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HUNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	30.750.567	25.948.638
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	29	(17.379.406)	(13.041.982)
I.	Thu nhập lãi thuần		13.371.161	12.906.656
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.518.950	4.386.294
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.361.193)	(1.022.684)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	4.157.757	3.363.610
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	693.951	318.932
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	3.227	180
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	178.554	1.094.914
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.139.014	1.229.244
6	Chi phí hoạt động khác		(676.883)	(875.309)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	462.131	353.935
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	127.979	40
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(6.573.410)	(6.278.857)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.421.350	11.759.410
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	(3.190.272)	(4.159.212)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.231.078	7.600.198
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38	(1.829.077)	(1.528.564)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.829.077)	(1.528.564)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		7.402.001	6.071.634
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1	-
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		7.402.000	6.071.634 <i>(Trình bày lại)</i>
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	48	2.668	2.187

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.192.689	26.306.226
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(15.993.706)	(14.281.794)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.157.757	3.363.610
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.234.149	1.441.745
5	Chi phí khác đã trả		(131.889)	(315.822)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		594.474	669.540
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.486.888)	(5.919.786)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(1.551.957)	(1.199.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			12.014.629	10.064.340
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(173.894)	10.090.722
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.190.921	5.842.184
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(333.702)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(49.342.230)	(40.406.778)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(2.679.886)	(3.797.746)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.542.655)	(1.836.872)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		1.403.373	(100.152)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		14.591.977	15.243.320
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		36.244.462	34.544.229
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.850.000	10.551.433
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		46.898	19.295
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(131.331)	65.181
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		39.185	64.117
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			26.177.747	40.343.273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(384.439)	(377.749)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		185	251
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(22.420)
8	Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (mua công ty con)	6	2.432.167	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		181	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			2.048.094	(399.918)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		13.241.000	3.446.400
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(9.226.200)	(1.581.900)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.641.956)	(1.100.818)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			1.372.844	763.682
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm			29.598.685	40.707.037
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			86.148.639	45.441.602
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			115.747.324	86.148.639

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng (31/12/2024: 26.419.562 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có Hội sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép (31/12/2024: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép).

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng sở hữu trực tiếp hai công ty con (31/12/2024: một công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
				31/12/2025	31/12/2024
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	51,00%	9,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
				31/12/2025	31/12/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 1 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	99,90%	99,90%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “TPBank”. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng và các công ty con có 7.959 cán bộ công nhân viên (31/12/2024: 7.890).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ khi được trình bày khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định rằng báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện dựa trên các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Công văn số 4848/NHNN-TCKT

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Công văn số 4848/NHNN-TCKT hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thu tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thu tín dụng. (“Công văn 4848”). Công văn 4848 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Theo Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về nghiệp vụ thu tín dụng (trừ nghiệp vụ thu tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thu tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Áp dụng Nghị định số 135/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước (“Nghị định 135”). Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Nghị định 135 bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có);
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
3. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
4. Trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1,2,3 nêu trên vào quỹ dự dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được quy định;
5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thay đổi chính sách kế toán của Ngân hàng do việc áp dụng phi hồi tố Nghị định 135 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của TPB được trình bày tại Thuyết minh 5.21.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Kế toán ban đầu của việc hợp nhất kinh doanh bao gồm: Xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua và giá phí hợp nhất kinh doanh.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Nếu đến cuối kỳ kế toán diễn ra hợp nhất kinh doanh mà kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, Ngân hàng phải trình bày trong báo cáo tài chính những khoản mục chưa hoàn thành xử lý kế toán đó theo giá trị tạm thời. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng phải điều chỉnh hồi tố những giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua để phản ánh thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và nợ phải trả được xác định giá trị tại ngày mua. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng cũng phải ghi nhận bổ sung các tài sản hoặc nợ phải trả dựa trên thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã dẫn đến yêu cầu phải ghi nhận các tài sản hoặc nợ phải trả này tại ngày mua. Giai đoạn xác định giá trị kết thúc ngay khi Ngân hàng thu thập được thông tin cần thiết về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua hoặc nhận thấy không thể thu thập thêm thông tin. Tuy nhiên, giai đoạn này không được vượt quá một năm kể từ ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (xem Thuyết minh 5.13). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

TPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 5.5.

5.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với khoản nợ quá hạn, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho TPBank.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và

- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;

- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và

- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lại phải thu phải thoái, TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2. Nợ cần chú ý	5%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4. Nợ nghi ngờ	50%
5. Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- b) TPBank có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- c) Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi TPBank có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510 và Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không có dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bằng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.6. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng hoặc công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.6.2. Đo lường
Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chúng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chúng khoán nợ kinh doanh

Chúng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.5.

Chúng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chúng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có).Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chúng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chúng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.5.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

5.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12.1.1. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.2. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.3. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.4. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. TPBank không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

5.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

5.15. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.16. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.18. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.18.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

5.18.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.19. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của Ngân hàng là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.20. Lợi ích của nhân viên

5.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài Chính. Ngoài ra, người lao động sẽ được TPBank hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của TPBank từng thời kỳ.

5.20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo các Khoản 2, 3 Điều 46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bộ luật Lao động 2019, Khoản 3, 5 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.21. Vốn và các quỹ

5.21.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.21.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.21.3. Các quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

5.21.4. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng và các công ty con và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

5.22. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 5.5) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 được trình bày tại Thuyết minh 5.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

 - Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào Chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
 - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
 - Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
 - Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) tại thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.23. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

5.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.26. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.27. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.3, Thuyết minh 5.4, Thuyết minh 5.5, Thuyết minh 5.6, Thuyết minh 5.7 và Thuyết minh 5.12.1.1, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.28. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank trong năm trước.

6. Hợp nhất kinh doanh

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nắm giữ 30.273.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tương đương với tỷ lệ sở hữu 9,01%.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã mua thêm 287.931.161 cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá phí là 3.599.140 triệu VND. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong sau khi mua là 318.204.761 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51,00%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng đã thực hiện kế toán ban đầu cho việc hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong năm trên cơ sở xác định tạm thời theo quy định tại Đoạn 60 và 61 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành, các giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua được xác định một cách tạm thời. Các giá trị này có thể phải điều chỉnh lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua. Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của TPBank tại ngày mua như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua <i>Triệu VND</i>	Các điều chỉnh giá trị hợp lý <i>Triệu VND</i>	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua <i>Triệu VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.031.307	-	6.031.307
Tiền gửi tại các TCTD khác với thời hạn trên 3 tháng	1.258.389	-	1.258.389
Cho vay khách hàng	1.460.080	-	1.460.080
Chứng khoán kinh doanh	2.066.371	-	2.066.371
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16)	5.065	-	5.065
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17)	14.073	-	14.073
Tài sản Có khác	3.501.103	-	3.501.103
Tiền gửi và vay TCTD khác	(1.914.000)	-	(1.914.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(4.328.000)	-	(4.328.000)
Các khoản nợ khác	(452.362)	-	(452.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(3.965)	-	(3.965)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.638.061	-	7.638.061
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (51%)			3.895.411
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 18.3)			101.826
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)			3.997.237

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

	Triệu VND
Khoản tiền thu được	6.031.307
Khoản thanh toán cho phần sở hữu tăng thêm	(3.599.140)
Khoản tiền thuần thu được khi hợp nhất kinh doanh	2.432.167

(i) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 3.997.237 triệu VND bao gồm 3.599.140 triệu VND đã được thanh toán bằng tiền cho phần sở hữu tăng thêm và 398.098 triệu VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trước đây. Tại ngày nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, giá gốc khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là 270.300 triệu VND và Ngân hàng đã đánh giá lại khoản đầu tư này theo giá trị hợp lý và ghi nhận một khoản thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất với số tiền là 127.798 triệu VND (Thuyết minh 35).

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng đạt được do hợp nhất hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với hoạt động hiện tại của Ngân hàng.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong không đóng góp vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Tiền mặt và vàng

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.222.318	991.508
Tiền mặt bằng ngoại tệ	167.917	183.948
Vàng	314.469	117.279
	1.704.704	1.292.735

8. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	6.402.694	20.328.170
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	14.056.963	2.380.199
	20.459.657	22.708.369

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	21.248.208	13.844.295
- Bằng VND	20.360.741	12.505.067
- Bằng ngoại tệ	887.467	1.339.228
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	73.623.144	48.338.240
- Bằng VND	71.918.389	46.306.160
- Bằng ngoại tệ	1.704.755	2.032.080
	94.871.352	62.182.535
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.517.059	7.969.360
- Bằng ngoại tệ	-	368.805
	8.517.059	8.338.165
	103.388.411	70.520.700

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	73.623.144	48.338.240
- Cho vay các TCTD khác	8.517.059	8.338.165
	82.140.203	56.676.405

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,40% - 9,60%	3,70% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,70% - 3,75%	4,40%
Cho vay bằng VND	5,75% - 7,80%	4,60% - 7,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không phát sinh	6,95% - 7,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	199.720	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	582.523	-
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.270.817	-
	2.053.060	-
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	5.699	-
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.193	1
	12.892	1
Chứng khoán kinh doanh khác	53.592	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(78)	-
	2.119.466	1

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh <i>Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	78
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	78

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Chứng khoán nợ	2.053.060	-
- Đã niêm yết	481.915	-
- Chưa niêm yết	1.571.145	-
Chứng khoán vốn	12.892	1
- Đã niêm yết	12.892	1
Chứng khoán kinh doanh khác	53.592	-
- Đã niêm yết	53.592	-
	2.119.544	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) <i>Triệu VND</i>	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản <i>Triệu VND</i>	Nợ phải trả <i>Triệu VND</i>	Giá trị thuần <i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	88.404	(156.227)	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	306.772	(118.893)	187.879
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	4.874.959	231.932	(18.286)	213.646
	58.725.503	627.108	(293.406)	333.702
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	27.704	(117.692)	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	98.168	(284.494)	(186.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	6.219.432	262.444	(117.461)	144.983
	62.481.954	388.316	(519.647)	(131.331)

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	300.570.385	247.344.697
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.479.472	1.831.781
Các khoản trả thay khách hàng	4.163	52.816
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	27.248	9.739
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.275.287	1.092.335
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.460.080	-
	305.816.635	250.331.368

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	295.384.609	242.098.053
Nợ cần chú ý	5.033.944	4.430.059
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.157.611	1.502.788
Nợ nghi ngờ	1.406.408	1.188.627
Nợ có khả năng mất vốn	1.373.983	1.111.841
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.460.080	-
	305.816.635	250.331.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	116.845.197	100.727.851
Nợ trung hạn	61.105.925	42.581.021
Nợ dài hạn	126.405.433	107.022.496
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.460.080	-
	305.816.635	250.331.368

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.242.942	1,06	754.232	0,30
Công ty TNHH khác	46.839.935	15,32	39.619.171	15,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	374.715	0,12	732.192	0,29
Công ty cổ phần khác	104.674.371	34,23	86.012.023	34,36
Công ty hợp danh	902	0,00	1.748	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	50.011	0,02	26.621	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.445.417	0,47	679.244	0,27
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.524	0,03	75.650	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	147.629.259	48,27	122.419.191	48,91
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	8.479	0,00	11.296	0,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.460.080	0,48	-	-
	305.816.635	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Khai khoáng	3.671.316	1,20	3.912.189	1,56
Khai khoáng	1.139.758	0,37	479.541	0,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.376.563	8,30	24.118.782	9,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.055.977	1,98	4.109.730	1,64
Xây dựng	25.400.134	8,31	20.427.101	8,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.491.698	9,64	23.288.538	9,30
Vận tải kho bãi	16.234.234	5,31	14.249.743	5,69
Thông tin và truyền thông	1.799.015	0,59	1.790.254	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32.255.004	10,55	21.355.380	8,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	147.649.277	48,28	122.422.807	48,90
Hoạt động kinh doanh khác	15.283.579	5,00	14.177.303	5,67
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.460.080	0,47	-	-
	305.816.635	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Cho vay bằng VND	287.691.298	238.157.457
Cho vay bằng ngoại tệ	18.125.337	12.173.911
	305.816.635	250.331.368

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Cho vay bằng VND	5,00% - 9,30%	4,50% - 9,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	5,00% - 7,30%	3,90% - 6,40%
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	8,60% - 12,90%	Không phát sinh

13. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung	2.272.369	1.869.146
Dự phòng cụ thể	1.357.877	1.223.366
	3.630.246	3.092.512

13.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	1.869.146	1.531.102
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 37)	403.223	338.044
Số dư cuối năm	2.272.369	1.869.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.223.366	1.144.888
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 37)	2.814.397	3.876.224
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	(2.679.886)	(3.797.746)
Số dư cuối năm	1.357.877	1.223.366

14. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.105.226	772.533
Dự phòng rủi ro	(8.289)	(5.794)
	1.096.937	766.739

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	1.105.226	772.533

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.105.226	772.533

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	472.471	-
Nợ dài hạn	632.755	772.533
	1.105.226	772.533

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ:

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.794	695
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 37)	2.495	5.099
Số dư cuối năm	8.289	5.794

15. Chứng khoán đầu tư

15.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	21.361.281	15.573.947
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.041.004	33.395.333
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.648.740	10.309.787
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	270.300
	52.051.025	59.549.367

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 3.908.500 triệu VND (31/12/2024: 4.500.000 triệu VND).

15.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*)	-	44.700

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2013 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023 và có lãi suất 8,90%/năm. Từ ngày 12 tháng 9 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn. Trong năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi được trái phiếu này.

15.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	437.855	77.323
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700
	437.855	122.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	77.323	-	44.700	122.023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(42.457)	402.989	(44.700)	315.832
Số dư cuối năm	34.866	402.989	-	437.855

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	91.172	335	8.940	100.447
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(13.849)	(335)	35.760	21.576
Số dư cuối năm	77.323	-	44.700	122.023

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.749.696	32.542.982
Nợ có khả năng mất vốn	-	44.700
	18.749.696	32.587.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Máy móc, thiết bị <i>Triệu VND</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Triệu VND</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Triệu VND</i>	Tài sản cố định khác <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Mua mới trong năm	113.927	8.415	8.844	188	131.374
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	18.901	940	2.025	-	21.866
Tăng khác	-	-	382	-	382
Thanh lý, nhượng bán	(15.560)	(1.454)	(13.222)	(271)	(30.507)
Số dư cuối năm	1.420.968	110.084	714.063	12.077	2.257.192
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Khấu hao trong năm	157.261	10.478	75.396	1.016	244.151
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	13.843	940	2.018	-	16.801
Tăng khác	-	-	382	-	382
Thanh lý, nhượng bán	(15.534)	(1.454)	(13.136)	(271)	(30.395)
Số dư cuối năm	829.976	67.196	600.449	10.696	1.508.317
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699
Số dư cuối năm	590.992	42.888	113.614	1.381	748.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc, thiết bị <i>Triệu VND</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Triệu VND</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Triệu VND</i>	Tài sản cố định khác <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Mua mới trong năm	339.700	12.585	9.187	506	361.978
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	201	-	201
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(1.105)	(12.631)	-	(13.762)
Số dư cuối năm	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Khấu hao trong năm	136.888	10.042	86.483	1.190	234.603
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	170	-	170
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(971)	(12.629)	-	(13.626)
Số dư cuối năm	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Số dư cuối năm	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 793.254 triệu VND (31/12/2024: 588.892 triệu VND).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	
	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.027.747	886.455
Số tăng trong năm	189.859	140.802
Số giảm khác trong năm	(61.081)	-
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	47.327	490
Số dư cuối năm	1.203.852	1.027.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Phần mềm máy tính	
	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	662.572	556.979
Khấu hao trong năm	104.750	105.433
Số giảm khác trong năm	(60.553)	-
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	33.254	160
Số dư cuối năm	740.023	662.572
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	365.175	329.476
Số dư cuối năm	463.829	365.175

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 446.770 triệu VND (31/12/2024: 428.923 triệu VND).

18. Tài sản Có khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu (Thuyết minh 18.1)	12.096.291	7.033.567
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 18.2)	4.021.020	3.285.020
Tài sản Có khác (Thuyết minh 18.3)	5.687.203	4.518.359
Trong đó: Lợi thế thương mại	101.826	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 18.4)	(18.084)	(29.873)
	21.786.430	14.807.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18.1. Các khoản phải thu

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu nội bộ	240.041	83.528
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	239.524	77.220
Phải thu nội bộ khác	517	6.308
Các khoản phải thu bên ngoài	11.856.250	6.950.039
Mua sắm tài sản cố định	421.783	356.981
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	937	6.454
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu thuế TNDN của công ty con	83	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	11.433.530	6.586.604
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	520.108	434.244
- Mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thu tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	4.080.388	1.762.791
- Phải thu từ thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	-	3.979.328
- Phải thu bán trả chậm giấy tờ có giá	3.036.348	-
- Phải thu bán nợ trả chậm	1.648.028	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.545.797	-
- Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	88.242	-
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	514.619	410.241
	12.096.291	7.033.567

(*) Đây là các khoản phải thu từ thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

18.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	52.181	10.328
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	670.254	1.050.090
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.061.610	2.116.982
Lãi phải thu từ mua nợ	1.916	1.079
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	188.102	55.971
Phí phải thu	46.957	50.570
	4.021.020	3.285.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18.3. Tài sản Có khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Vật liệu và công cụ	27.760	23.716
Chi phí chờ phân bổ	5.557.617	4.415.116
Lợi thế thương mại (*)	101.826	-
Tài sản Có khác	-	79.527
	5.687.203	4.518.359

(*) Lợi thế thương mại

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Giá gốc		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 6)	101.826	-
Số dư cuối năm	101.826	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Phân bổ trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	101.826	-

18.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	18.084	29.873

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	29.873	90.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 37)	(29.843)	29.845
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 37)	-	(90.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.054	28
Số dư cuối năm	18.084	29.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền vay NHNNVN	1.640.670	235.941
- <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	<i>167.639</i>	<i>235.941</i>
- <i>Vay chiết khấu các giấy tờ có giá</i>	<i>1.473.031</i>	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	971	2.327
	1.641.641	238.268

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Vay bằng VND	3,20% - 4,50%	3,20%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%

20. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	74.215.800	76.597.834
Tiền gửi không kỳ hạn	15.518.800	12.023.034
- <i>Bằng VND</i>	<i>15.518.800</i>	<i>12.023.034</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	58.697.000	64.574.800
- <i>Bằng VND</i>	<i>58.697.000</i>	<i>64.574.800</i>
Vay các TCTD khác	37.839.511	17.915.975
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.914.000	846.270
- <i>Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND</i>	<i>-</i>	<i>846.270</i>
- <i>Vay bằng VND</i>	<i>1.914.000</i>	-
Vay các TCTD tại nước ngoài	5.769.940	635.025
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>5.769.940</i>	<i>635.025</i>
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	7.303.168	2.251.108
- <i>Bằng VND</i>	<i>5.632.307</i>	<i>1.318.221</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>1.670.861</i>	<i>932.887</i>
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	22.852.403	14.183.572
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>22.852.403</i>	<i>14.183.572</i>
	112.055.311	94.513.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 9,60%	3,50% - 5,50%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	Không phát sinh	3,90%
Tiền vay bằng VND	4,80% - 8,30%	5,17% - 6,33%
Tiền vay bằng ngoại tệ	3,56% - 5,83%	0,80% - 7,92%

21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	55.597.578	50.724.387
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.539.596	46.162.792
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.057.982	4.561.595
Tiền gửi có kỳ hạn	216.124.403	188.872.858
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	210.809.200	183.340.269
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.315.203	5.532.589
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.815	26.656
Tiền gửi ký quỹ	7.315.455	3.181.888
	279.050.251	242.805.789

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	21.375.477	7,66	28.976.880	11,93
Công ty TNHH khác	36.492.321	13,08	27.683.529	11,40
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.710.596	1,33	1.617.447	0,67
Công ty cổ phần khác	62.271.282	22,32	49.378.574	20,34
Công ty hợp danh	957	0,00	1.318	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	66.587	0,02	376.111	0,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.318.644	1,91	5.000.918	2,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.687	0,01	474.096	0,20
Cá nhân	146.623.925	52,54	127.043.703	52,33
Hộ kinh doanh	1.022.221	0,37	55.430	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.697.089	0,61	2.140.511	0,88
Khác	436.465	0,15	57.272	0,02
	279.050.251	100,00	242.805.789	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,40%	0,50% - 6,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,80%

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	140.504	93.606

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	3,76% - 4,72%	2,97% - 4,32%

23. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mệnh giá	58.825.000	36.632.200

Mệnh giá phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	328.000	27.750.000	28.078.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	14.500.000	400.000	14.900.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	15.847.000	-	15.847.000
	30.675.000	28.150.000	58.825.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	6.000.000	6.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	21.800.000	-	21.800.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	8.832.200	-	8.832.200
	30.632.200	6.000.000	36.632.200

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng và công ty con phát hành	5,20% - 11,00%	4,90% - 10,00%

24. Các khoản nợ khác

24.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	3.303.937	2.536.408
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	523.730	278.507
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.061.767	655.659
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96	56
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	223.769	49.137
	5.113.299	3.519.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	21.552	276.660
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.080	15.177
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 43)	1.709.543	1.391.544
Doanh thu chờ phân bổ	14.494	-
Chuyển tiền phải trả chứng khoán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	199.720	-
Phải trả tiền vay cá nhân trong nước của công ty con	132.000	-
Phải trả khác	925.449	815.771
	3.022.838	2.499.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất của TPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.402.000	1	7.402.001
Trích lập các quỹ trong năm (i)	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Ảnh hưởng do mua công ty con trong năm	-	-	-	-	3.742.651	3.742.651
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng (ii)	-	-	-	(43.404)	-	(43.404)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (iii)	1.320.907	-	-	(1.320.907)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	-	(2.641.956)	-	(2.641.956)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	27.740.469	3.212.952	1.723.094	9.629.495	3.742.751	46.048.761

(i) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025.

(ii) Ngân hàng thực hiện nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng từ nghiệp vụ thư tín dụng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Thông báo số 324/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 8 năm 2023, Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023, Công văn số 476/CT-DNL của Cục thuế ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

(iii) Ngân hàng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2025. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền để xác định cổ đông đủ điều kiện nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 31 tháng 10 năm 2025.

	Vốn điều lệ <i>Triệu VND</i>	Quỹ dự phòng tài chính <i>Triệu VND</i>	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>Triệu VND</i>	Lợi nhuận chưa phân phối <i>Triệu VND</i>	Lợi ích cổ đông không kiểm soát <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.016.350	2.159.529	892.838	7.674.200	-	32.742.917
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.071.634	-	6.071.634
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm	-	-	-	-	25.044	25.044
Các điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày hợp nhất kính doanh	-	-	-	(102)	-	(102)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	(22.420)	(24.890)	(47.310)
Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính công ty con	-	-	-	55	(55)	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	446.333	223.166	(669.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng	-	-	-	(91.896)	-	(91.896)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.100.818)	-	(1.100.818)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	4.403.212	-	-	(4.403.212)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

26. Vốn cổ phần

	31/12/2025 <i>Cổ phiếu</i>	31/12/2024 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.641.956.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

27. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2025 là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 2.641.956 triệu VND và đã được chi trả vào ngày 23 tháng 5 năm 2025.

28. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.066.584	286.272
Thu nhập từ lãi cho vay	24.473.062	20.426.098
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.829.248	3.201.291
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.250.319	1.089.129
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>1.250.319</i>	<i>1.055.602</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.067.330	893.058
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	64.024	52.790
	30.750.567	25.948.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

29. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	10.967.501	8.638.048
Chi phí lãi tiền vay	1.511.407	1.118.375
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.504.262	1.820.682
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.396.236	1.464.877
	17.379.406	13.041.982

30. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.518.950	4.386.294
- Hoạt động thanh toán	1.719.509	1.655.928
- Hoạt động ngân quỹ	3.896	4.708
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	206.539	368.429
- Thu phí dịch vụ khác	3.589.006	2.357.229
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.361.193)	(1.022.684)
- Hoạt động thanh toán	(787.771)	(650.703)
- Cuộc phí bưu điện về mạng viễn thông	(147.078)	(151.663)
- Hoạt động ngân quỹ	(26.897)	(20.784)
- Chi phí dịch vụ khác	(399.447)	(199.534)
	4.157.757	3.363.610

31. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.589.698	1.811.722
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.296.484	814.786
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	293.214	996.936
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(895.747)	(1.492.790)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(483.223)	(476.565)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(412.524)	(1.016.225)
	693.951	318.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.909	1.200
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.604)	(1.020)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 10)	(78)	-
	3.227	180

33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	728.785	1.675.598
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(234.399)	(559.108)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 15.3)	42.457	13.849
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 15.3)	-	335
Hoàn nhập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 15.3)	44.700	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 15.3)	(402.989)	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 15.3)	-	(35.760)
	178.554	1.094.914

34. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu từ hoạt động khác	1.139.014	1.229.244
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	594.474	669.540
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	185	251
- Lãi từ giao dịch mua rẻ hợp nhất kinh doanh	-	133
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	447.838	492.885
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	96.517	66.435
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(676.883)	(875.309)
- Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(639)	(136)
- Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(357.824)	(416.631)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(318.420)	(458.542)
	462.131	353.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	181	40
Các khoản thu nhập khác		
- Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày có được quyền kiểm soát (Thuyết minh 6)	127.798	-
	127.979	40

36. Chi phí hoạt động

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.498	1.456
Chi phí cho nhân viên:	3.668.694	3.506.951
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>3.374.496</i>	<i>3.231.348</i>
- <i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>	<i>16.010</i>	<i>8.199</i>
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>174.903</i>	<i>167.437</i>
- <i>Chi trợ cấp</i>	<i>16.653</i>	<i>15.356</i>
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>86.632</i>	<i>84.611</i>
Chi về tài sản	1.235.329	1.159.277
- <i>Chi khấu hao tài sản cố định</i>	<i>348.901</i>	<i>340.039</i>
- <i>Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	<i>210.098</i>	<i>183.659</i>
- <i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	<i>142.206</i>	<i>125.920</i>
- <i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	<i>18.982</i>	<i>16.624</i>
- <i>Chi khác về tài sản</i>	<i>515.142</i>	<i>493.035</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.457.582	1.438.397
- <i>Công tác phí</i>	<i>40.484</i>	<i>42.506</i>
- <i>Chi về hoạt động đoàn thể</i>	<i>1.953</i>	<i>2.681</i>
- <i>Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu</i>	<i>77.177</i>	<i>83.922</i>
- <i>Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	<i>91.378</i>	<i>90.066</i>
- <i>Chi bưu phí và điện thoại</i>	<i>64.391</i>	<i>70.662</i>
- <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	<i>170.062</i>	<i>149.712</i>
- <i>Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>	<i>320.739</i>	<i>224.141</i>
- <i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	<i>691.398</i>	<i>774.707</i>
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	208.307	172.776
	6.573.410	6.278.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

37. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 13.1)	403.223	338.044
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 13.2)	2.814.397	3.876.224
Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trong năm (Thuyết minh 14)	2.495	5.099
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các khoản thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay trong năm (Thuyết minh 18.4)	(29.843)	29.845
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác trong năm (Thuyết minh 18.4)	-	(90.000)
	3.190.272	4.159.212

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

38.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.829.077	1.528.564

38.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.231.078	7.600.198
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	-	133
Điều chỉnh đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày có được quyền kiểm soát	(127.798)	-
Chuyển lỗ các năm trước của công ty con	(653)	(1.395)
Thu nhập không chịu thuế	(181)	(40)
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.687	43.922
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.145.133	7.642.818
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.829.027	1.528.564
Chi phí thuế TNDN tạm tính của công ty con	50	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.829.077	1.528.564
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.309.268	958.769
Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.554	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước	-	21.314
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(1.551.957)	(1.199.379)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.598.942	1.309.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

38.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.704.704	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	20.459.657	22.708.369
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	21.248.208	13.844.295
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	72.334.755	48.303.240
	115.747.324	86.148.639

40. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

40.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.107.156	1.046.786
Lãi trái phiếu chưa thu được	-	39.783
Phí phải thu chưa thu được	1.444	-
	1.108.600	1.086.569

40.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.271.431	12.632.984
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.187.031	9.884.066
	25.458.462	22.517.050

40.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	998.039	701.542
Tài sản khác giữ hộ	3.742.755	3.812.699
Tài sản thuê ngoài (*)	7.127.013	6.492.545
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	25.406.721	53.445.455
	37.274.528	64.452.241

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn lại hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

41. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

41.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	309.844.034	265.300.947
Động sản	112.634.120	109.359.419
Giấy tờ có giá	76.059.642	63.596.124
Các tài sản đảm bảo khác	597.820.928	557.543.554
	1.096.358.724	995.800.044

41.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 15.1)	3.908.500	4.500.000

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2025 Triệu VND		31/12/2024 Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp
Bảo lãnh vay vốn	3.410.787	(1.006)	3.409.781	2.058.059
Cam kết giao dịch hối đoái				
- Cam kết mua	806.530	-	806.530	6.828.219
Cam kết mua VND	657.601	-	657.601	3.362.914
Cam kết mua ngoại tệ khác	148.929	-	148.929	3.465.305
- Cam kết bán	804.868	-	804.868	6.829.158
Cam kết bán VND	131.449	-	131.449	3.434.691
Cam kết bán ngoại tệ khác	673.419	-	673.419	3.394.467
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	65.334.616	-	65.334.616	76.367.711
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	11.946.449	(316.106)	11.630.343	3.346.222
Bảo lãnh khác	83.801.661	(6.896.982)	76.904.679	62.062.203
Cam kết khác	14.746.481	-	14.746.481	20.470.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

43. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	01/01/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	33.769	419.122	(399.886)	1.421	54.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	1.829.027	(1.551.824)	12.554	1.599.025
Các loại thuế khác	48.507	788.721	(792.336)	11.200	56.092
Phải thu Ngân sách Nhà nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50	(133)	-	(83)
	1.391.544	3.036.920	(2.744.179)	25.175	1.709.460

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	01/01/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	19.538	396.428	(382.197)	33.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.769	1.549.878	(1.199.379)	1.309.268
Các loại thuế khác	37.896	563.504	(552.893)	48.507
	1.016.203	2.509.810	(2.134.469)	1.391.544

44. Tình hình thu nhập cán bộ, nhân viên

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.775	7.654
Tổng thu nhập của nhân viên	3.668.694	3.506.951
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	39,32	38,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

45. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	19.720	20.226
Dư nợ vay tại Ngân hàng	352.613	668.328
Trả trước tiền thuê nhà	751.671	778.583
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	377	534
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(2)	(1)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	393.928	272.506
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.984.000	2.267.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(18.819)	(3.471)
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	64.767	64.871
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	5.635.538	4.824.325
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.016.581	466.570
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	893	2.470
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(63.214)	(58.853)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	36.287	7.538
Chi phí lãi tiền gửi	(53)	(75)
Chi phí thuê nhà	(33.924)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(91.285)	(88.036)
Chi phí thuê nhà	(2.484)	(2.381)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng hoặc công ty con và các bên liên quan khác		
Chi phí lãi tiền gửi	(222.380)	(184.007)
Thu nhập lãi cho vay	52.397	36.649

46. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	2025 <i>Triệu VND</i>	2024 <i>Triệu VND</i>
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	18.181	21.050
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	6.862	6.408
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	6.230	5.813
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch <i>(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)</i> <i>(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)</i>	1.229	5.870
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	1.366	1.279
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên <i>(Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026)</i>	1.197	840
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập	1.297	840
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	3.367	2.864
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.928	1.589
Ông Thái Duy Nghĩa	938	820
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	501	455
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	44.621	53.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

47. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ - gộp	313.163.633	2.275.287	315.438.920
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	352.464.624	801.427	353.266.051
Chứng khoán kinh doanh	2.119.544	-	2.119.544
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	11.630.343	-	11.630.343
Công cụ tài chính phái sinh	58.725.503	-	58.725.503
Chứng khoán đầu tư	52.051.025	-	52.051.025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ - gộp	258.349.731	1.092.335	259.442.066
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	317.987.573	1.416.050	319.403.623
Chứng khoán kinh doanh	1	-	1
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.133.523	-	3.133.523
Công cụ tài chính phái sinh	62.481.954	-	62.481.954
Chứng khoán đầu tư	59.594.067	-	59.594.067

48. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

48.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND (Trình bày lại)	2024 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	7.402.000	6.071.634	6.071.634
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	7.402.000	6.066.634	6.071.634

(*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chưa ước tính được số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

48.2. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024 Trình bày lại	2024 Theo báo cáo trước đây
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.641.956.196	2.201.635.009	2.201.635.009
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024	-	440.321.187	440.321.187
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2025	132.090.677	132.090.677	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.774.046.873	2.774.046.873	2.641.956.196

48.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024 Trình bày lại	2024 Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.668	2.187	2.298

49. Báo cáo bộ phận

49.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	8.851.638	939.383	3.580.140	-	13.371.161
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.495.034	97.345	565.378	-	4.157.757
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	715.341	22.297	138.094	-	875.732
Lãi thuần từ hoạt động khác	305.302	38.802	118.027	-	462.131
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	181	-	-	127.798	127.979
Chi phí hoạt động	(5.218.618)	(352.059)	(1.002.733)	-	(6.573.410)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.148.878	745.768	3.398.906	127.798	12.421.350
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.001.720)	(44.995)	(143.557)	-	(3.190.272)
Lợi nhuận trước thuế	5.147.158	700.773	3.255.349	127.798	9.231.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản	408.373.191	20.462.034	101.230.033	(24.163.688)	505.901.570
Nợ phải trả	370.028.690	19.761.262	90.336.622	(20.273.765)	459.852.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Bắc <i>Triệu VND</i>	Miền Trung <i>Triệu VND</i>	Miền Nam <i>Triệu VND</i>	Loại trừ <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi thuần	8.739.607	779.936	3.387.113	-	12.906.656
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.169.939	107.119	2.086.552	-	3.363.610
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	1.198.194	25.690	190.142	-	1.414.026
Lãi thuần từ hoạt động khác	241.515	10.961	101.459	-	353.935
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	40	-	-	-	40
Chi phí hoạt động	(4.854.245)	(313.673)	(1.110.939)	-	(6.278.857)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.495.050	610.033	4.654.327	-	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.472.936)	(148.273)	(1.538.003)	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	4.022.114	461.760	3.116.324	-	7.600.198
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	345.158.487	14.976.279	99.553.616	(41.659.991)	418.028.391
Nợ phải trả	311.142.104	14.514.519	96.437.290	(41.659.991)	380.433.922

49.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, TPBank có hai bộ phận kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại và quản lý quỹ.

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bộ phận của TPBank chia theo lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Ngân hàng thương mại;
- Kinh doanh chứng khoán; và
- Quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Ngân hàng thương mại <i>Triệu VND</i>	Quản lý quỹ <i>Triệu VND</i>	Kinh doanh chứng khoán <i>Triệu VND</i>	Các điều chỉnh hợp nhất <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Thu nhập					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.747.593	2.978	-	(4)	30.750.567
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.517.381	1.569	-	-	5.518.950
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.011.519	3.408	-	127.798	2.142.725
	38.276.493	7.955	-	127.794	38.412.242
Chi phí					
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(17.379.410)	-	-	4	(17.379.406)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.359.097)	(2.096)	-	-	(1.361.193)
Chi phí hoạt động khác	(676.883)	-	-	-	(676.883)
Chi phí hoạt động	(6.568.385)	(5.025)	-	-	(6.573.410)
	(25.983.775)	(7.121)	-	4	(25.990.892)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.292.718	834	-	127.798	12.421.350
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.190.272)	-	-	-	(3.190.272)
Lợi nhuận trước thuế	9.102.446	834	-	127.798	9.231.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngân hàng thương mại <i>Triệu VND</i>	Quản lý quỹ <i>Triệu VND</i>	Kinh doanh chứng khoán <i>Triệu VND</i>	Các điều chỉnh hợp nhất <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.704.689	14	1	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	20.459.657	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	97.766.073	34.607	7.289.695	(1.701.964)	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	53.095	2.066.371	-	2.119.466
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	301.823.246	-	1.460.080	-	303.283.326
Chứng khoán đầu tư - thuần	51.613.170	-	-	-	51.613.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	3.991.750	-	-	(3.991.750)	-
Tài sản cố định	1.193.388	177	19.139	-	1.212.704
Tài sản Có khác - thuần	18.168.851	14.651	3.501.102	101.826	21.786.430
Tổng tài sản	497.054.526	102.544	14.336.388	(5.591.888)	505.901.570
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.641.641	-	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	110.141.311	-	1.914.000	-	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	280.752.215	-	-	(1.701.964)	279.050.251
Phát hành giấy tờ có giá	54.497.000	-	4.328.000	-	58.825.000
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	140.504	-	-	-	140.504
Các khoản nợ khác	7.682.693	1.082	456.327	-	8.140.102
Tổng nợ phải trả	454.855.364	1.082	6.698.327	(1.701.964)	459.852.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngân hàng thương mại <i>Triệu VND</i>	Quản lý quỹ <i>Triệu VND</i>	Các điều chỉnh hợp nhất <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.945.039	3.599	-	25.948.638
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.383.251	3.043	-	4.386.294
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.642.958	219	133	2.643.310
	32.971.248	6.861	133	32.978.242
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản khoản chi phí tương tự	(13.041.982)	-	-	(13.041.982)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.021.223)	(1.461)	-	(1.022.684)
Chi phí hoạt động khác	(874.994)	(315)	-	(875.309)
Chi phí hoạt động	(6.274.373)	(4.484)	-	(6.278.857)
	(21.212.572)	(6.260)	-	(21.218.832)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.758.676	601	133	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.159.212)	-	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	7.599.464	601	133	7.600.198

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Các điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.292.729	6	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	70.464.147	58.411	(1.858)	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	1	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	248.005.595	-	-	248.005.595
Chứng khoán đầu tư - thuần	59.432.044	40.000	-	59.472.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	(122.310)	-
Tài sản cố định	1.221.600	274	-	1.221.874
Tài sản Có khác - thuần	14.804.219	2.854	-	14.807.073
Tổng tài sản	418.051.013	101.546	(124.168)	418.028.391
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	238.268	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.513.809	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	131.331
Tiền gửi của khách hàng	242.807.647	-	(1.858)	242.805.789
Phát hành giấy tờ có giá	36.632.200	-	-	36.632.200
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	93.606	-	-	93.606
Các khoản nợ khác	6.018.049	870	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả	380.434.910	870	(1.858)	380.433.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

50. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

50.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mức rủi ro tín dụng tối đa của TPBank tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Đã quá hạn và đã lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	103.388.411	-	-	-	103.388.411
- <i>Tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>94.871.352</i>	-	-	-	<i>94.871.352</i>
- <i>Cho vay các TCTD khác</i>	<i>8.517.059</i>	-	-	-	<i>8.517.059</i>
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.145	-	-	-	1.571.145
Cho vay khách hàng - gộp	296.844.688	-	1.369.891	7.602.056	305.816.635
Hoạt động mua nợ - gộp	1.105.226	-	-	-	1.105.226
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.749.696	-	-	-	18.749.696
- <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>18.749.696</i>	-	-	-	<i>18.749.696</i>
Tài sản Có khác - gộp	14.043.571	-	918.704	58.625	15.020.900
	435.702.737	-	2.288.595	7.660.681	445.652.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Đã quá hạn và đã lập dự phòng <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	70.520.700	-	-	-	70.520.700
- <i>Tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>62.182.535</i>	-	-	-	<i>62.182.535</i>
- <i>Cho vay các TCTD khác</i>	<i>8.338.165</i>	-	-	-	<i>8.338.165</i>
Cho vay khách hàng - gộp	242.058.166	39.887	809.944	7.423.371	250.331.368
Hoạt động mua nợ - gộp	772.533	-	-	-	772.533
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.542.982	-	-	44.700	32.587.682
- <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>32.542.982</i>	-	-	-	<i>32.542.982</i>
- <i>Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>44.700</i>	<i>44.700</i>
Tài sản Có khác - gộp	9.602.607	-	-	-	9.602.607
	355.496.988	39.887	809.944	7.468.071	363.814.890

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của TPBank bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ Nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nợ Nhóm 1 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.12.1.1. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “chưa quá hạn và đã lập dự phòng” của TPBank bao gồm khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nợ Nhóm 1 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06;

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được TPBank phân loại nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn được trích lập dự phòng và đã được TPBank trích lập dự phòng và khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 được TPBank phân loại từ nợ Nhóm 2 đến nợ Nhóm 5 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

50.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TPBank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	USD được quy đổi <i>Triệu VND</i>	EUR được quy đổi <i>Triệu VND</i>	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi <i>Triệu VND</i>	Ngoại tệ khác quy đổi <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	139.877	11.089	314.469	16.951	482.386
Tiền gửi tại NHNNVN	14.054.490	2.473	-	-	14.056.963
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.235.517	99.489	-	257.216	2.592.222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.116.644	2.253	-	(52.965)	4.065.932
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	18.125.337	-	-	-	18.125.337
Các tài sản Có khác - gộp	640.176	1.041	37.191	6.327	684.735
TỔNG TÀI SẢN (1)	39.312.041	116.345	351.660	227.529	40.007.575
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.293.204	-	-	-	30.293.204
Tiền gửi của khách hàng	11.212.368	106.329	-	214.236	11.532.933
Các khoản nợ khác	579.437	287	-	2.858	582.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	42.085.009	106.616	-	217.094	42.408.719
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	(2.772.968)	9.729	351.660	10.435	(2.401.144)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(537.912)	2.171	-	11.252	(524.489)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(3.310.880)	11.900	351.660	21.687	(2.925.633)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	135.861	19.993	117.279	28.094	301.227
Tiền gửi tại NHNNVN	2.351.765	28.434	-	-	2.380.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.307.346	189.005	-	243.762	3.740.113
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	12.145.879	18.255	-	9.777	12.173.911
Các tài sản Có khác - gộp	3.529.040	139	20.384	39	3.549.602
TỔNG TÀI SẢN (1)	21.469.891	255.826	137.663	281.672	22.145.052
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.723.463	18.248	-	9.773	15.751.484
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.091.127)	-	-	41.171	(5.049.956)
Tiền gửi của khách hàng	9.753.708	212.890	-	184.499	10.151.097
Các khoản nợ khác	338.998	245	-	1.778	341.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	20.725.042	231.383	-	237.221	21.193.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	744.849	24.443	137.663	44.451	951.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	82.619	(26.661)	-	14.879	70.837
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	827.468	(2.218)	137.663	59.330	1.022.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND giảm giá 3,00% so với USD	(83.189)	(66.551)
VND tăng giá 3,00% so với USD	83.189	66.551
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 5,00% so với USD	37.242	29.794
VND tăng giá 5,00% so với USD	(37.242)	(29.794)

b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, chứng khoán kinh doanh vốn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhảy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.704.704	-	-	-	-	-	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	88.112.963	9.521.275	3.171.284	2.582.889	-	-	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	66.484	-	288.601	354.139	132.619	495.457	782.244	2.119.544
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	(1.642)	71.030	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.618.838	-	71.657.696	127.802.251	33.657.490	38.790.612	32.673.885	721.089	306.921.861
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.101.283	3.547.509	2.650.949	11.248.652	4.874.997	28.627.635	52.051.025
Tài sản cố định	-	1.212.704	-	-	-	-	-	-	1.212.704
Tài sản Có khác - gộp	977.329	20.827.185	-	-	-	-	-	-	21.804.514
Tổng tài sản (1)	2.596.167	44.270.734	161.041.686	141.103.334	39.832.220	52.825.802	38.191.766	30.134.413	509.996.122
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.474.002	-	-	167.639	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	81.182.582	8.086.182	11.161.251	11.625.296	-	-	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.818.088	47.350.204	67.925.905	48.287.068	8.668.986	-	279.050.251
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.205	139.299	-	-	-	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.100.700	4.635.600	13.893.300	24.295.400	13.900.000	-	58.825.000
Các khoản nợ khác	-	8.140.102	-	-	-	-	-	-	8.140.102
Tổng nợ phải trả (2)	-	8.140.102	191.575.372	60.073.191	93.119.755	84.375.403	22.568.986	-	459.852.809
Mức chênh lệch cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	2.596.167	36.130.632	(30.533.686)	81.030.143	(53.287.535)	(31.549.601)	15.622.780	30.134.413	50.143.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhảy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.292.735	-	-	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	22.708.369	-	-	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	4.606.231	3.320.383	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.122.765	-	49.540.953	108.986.828	28.812.215	32.266.614	27.786.817	2.587.709	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	3.701.899	6.315.032	3.840.996	14.897.187	6.311.577	24.212.376	59.594.067
Tài sản cố định	-	1.221.874	-	-	-	-	-	-	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	28	14.836.918	-	-	-	-	-	-	14.836.946
Tổng tài sản (1)	1.167.493	40.330.197	115.704.089	115.434.709	37.259.442	50.484.184	34.098.394	26.800.085	421.278.593
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	170.314	63.008	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.725	8.772.437	5.135.390	5.628.257	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	75.063	33.066	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.275.096	44.954.118	58.554.190	42.794.830	5.227.555	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	-	-	-	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	129.600	3.293.200	11.308.217	21.799.483	-	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	6.018.919	-	-	-	-	-	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.018.919	166.406.042	54.028.536	67.321.763	59.827.378	26.839.464	(8.180)	380.433.922
Mức chênh lệch cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.167.493	34.311.278	(50.701.953)	61.406.173	(30.062.321)	(9.343.194)	7.258.930	26.808.265	40.844.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

50.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán vốn kinh doanh của TPBank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

50.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư nợ, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán vốn kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.704	-	-	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp		-	88.112.963	9.521.275	5.754.173	-	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	66.484	288.601	1.764.459	-	2.119.544
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	69.388	147.427	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	861.826	757.012	25.783.992	32.177.083	81.615.030	95.311.335	306.921.861
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.501.007	645.507	10.040.753	7.926.232	52.051.025
Tài sản cố định	-	-	320	540	27.625	514.363	1.212.704
Tài sản Có khác - gộp	328.836	648.493	2.300.747	8.302.679	3.107.775	1.724.005	21.804.514
Tổng tài sản (1)	1.190.662	1.405.505	140.099.618	50.879.383	102.379.203	105.623.362	509.996.122
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.476.621	-	165.020	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	81.179.964	8.086.182	17.596.219	4.615.952	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.610.143	34.340.773	89.716.283	59.383.052	279.050.251
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.600	2.260	3.355	127.894	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-		2.000.000	27.130.000	17.672.100	58.825.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.628.567	2.717.872	2.841.092	952.571	8.140.102
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	179.898.895	47.147.087	137.451.969	82.751.569	459.852.809
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.190.662	1.405.505	(39.799.277)	3.732.296	(35.072.766)	22.871.793	50.143.313

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	7.926.614	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	829.787	292.978	15.620.090	32.884.565	70.457.901	73.532.791	57.485.789
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	1.711.300	1.654.200	14.044.308	12.833.465	29.306.094
Tài sản cố định	-	-	46	252	47.760	360.636	813.180
Tài sản Có khác - gộp	-	28	1.124.894	4.893.363	3.394.060	1.311.255	4.113.346
Tổng tài sản (1)	829.787	337.706	104.918.672	39.565.229	95.870.643	88.038.147	421.278.593
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	233.322	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.724	8.137.412	11.398.673	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	108.129	(187.574)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.204.107	39.088.503	77.533.713	43.979.466	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	51	5.429	10.843	75.283	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.001.200	22.633.400	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	-	775.099	797.405	3.029.166	1.417.249	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	158.008.502	48.201.130	98.315.046	67.917.824	380.433.922
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	829.787	337.706	(53.089.830)	(8.635.901)	(2.444.403)	20.120.323	40.844.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

51. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“ Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

TPbank xác định giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết kinh doanh và chứng khoán vốn niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán phù hợp các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý theo Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.704	-	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	103.388.411	-	-	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - thuần	2.119.466	-	-	-	-	2.119.466
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	-	333.702
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	302.186.389	-	-	302.186.389
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	1.096.937	-	-	1.096.937
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	51.613.170	-	51.613.170
Trong đó: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết	-	-	-	2.367.989	-	2.367.989
Các tài sản tài chính khác	-	-	15.020.900	-	-	15.020.900
	2.453.168	-	443.856.998	51.613.170	-	497.923.336
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.641.641	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	112.055.311	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	279.050.251	279.050.251
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	140.504	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	58.825.000	58.825.000
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.600.153	5.600.153
	-	-	-	-	457.312.860	457.312.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(*) TPBank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

52. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>	31/12/2024 <i>Triệu VND</i>
Đến một năm	310.757	265.808
Từ một đến năm năm	558.904	332.054
Từ năm năm năm	26.951	6.911
	896.612	604.773

53. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kế toán

	31/12/2025 <i>VND</i>	31/12/2024 <i>VND</i>
AUD	17.593	15.840
CAD	19.187	17.750
CHF	33.217	28.240
CNY	3.785	3.505
EUR	31.014	26.661
GBP	35.360	31.958
HKD	3.377	3.282
JPY	168	162
SGD	20.467	18.752
USD	26.227	25.401
NZD	15.345	14.392
XAU	15.180.000	8.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý <i>Triệu VND</i>
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ <i>Triệu VND</i>	Giữ đến ngày đáo hạn <i>Triệu VND</i>	Cho vay và phải thu <i>Triệu VND</i>	Sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Hạch toán theo giá trị phân bổ <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng giá trị ghi sổ <i>Triệu VND</i>	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	1.292.735	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	22.708.369	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	70.520.700	-	-	70.520.700	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	1	-	-	-	-	1	1
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	247.238.856	-	-	247.238.856	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	766.739	-	-	766.739	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.201.744	-	59.201.744	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	270.300	-	270.300	425.344
Các tài sản tài chính khác	-	-	9.602.607	-	-	9.602.607	(*)
	1	-	352.130.006	59.472.044	-	411.602.051	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	238.268	238.268	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	94.513.809	94.513.809	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	-	-	131.331	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	242.805.789	242.805.789	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	93.606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.632.200	36.632.200	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.786.477	3.786.477	(*)
	131.331	-	-	-	378.070.149	378.201.480	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

54. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 02/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong (TPBank AMC) theo Tờ trình số 08/2025/TTr-TPB.HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Trên cơ sở đó, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 45/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025 phê duyệt Đề án thành lập TPBank AMC.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Văn bản số 2802/QLGS4 về việc chấp thuận góp vốn mua cổ phần của Ngân hàng. Theo đó, NHNNVN chấp thuận việc Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần để thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong với số vốn tối đa là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), tương đương với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ của TPBank AMC theo nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Đề án thành lập công ty được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt tại Nghị quyết số 45/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Ngày 30 tháng 1 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong - doanh nghiệp do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty này được cấp mã số doanh nghiệp 0111373448 và chính thức hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 25 tháng 2 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện chuyển tiền góp vốn vào TPBank AMC với số tiền là 100.000.000.000 VNĐ.

55. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

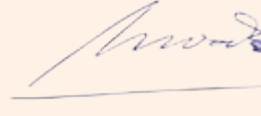
Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2026



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

Năm 2026 được dự báo tiếp tục là một năm nhiều thách thức do bất ổn kinh tế toàn cầu, căng thẳng địa chính trị gia tăng, xung đột leo thang tại một số khu vực, gây áp lực đáng kể lên thị trường năng lượng, khiến giá dầu biến động mạnh, qua đó tiềm ẩn rủi ro lạm phát; mặt bằng lãi suất được dự báo tăng, áp lực tỷ giá hiện hữu, tăng trưởng kinh tế thế giới còn chậm và thiếu ổn định... tiếp tục tạo ra những tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Ngay từ đầu năm 2026, tăng trưởng tín dụng được định hướng kiểm soát, giám sát chặt chẽ, trong đó, tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản được cơ quan quản lý tăng cường kiểm soát. Tuy nhiên, việc Đảng và Nhà nước đặt ra mục tiêu tăng trưởng hai con số cũng sẽ tạo động lực thuận lợi để phát triển kinh tế, nhờ vậy, hoạt động của các ngân hàng thương mại sẽ có cơ hội tăng trưởng tốt.

Trên cơ sở những nhận định, dự báo nêu trên, thực hiện định hướng chỉ đạo của HĐQT về triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh và kiểm soát rủi ro, Ban Điều hành đề xuất Kế hoạch kinh doanh năm 2026 cùng các chương trình hành động và giải pháp triển khai cụ thể, nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong điều kiện thách thức.

1. Kế hoạch kinh doanh năm 2026 với các chỉ tiêu tài chính cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Kế hoạch 2026	Tăng trưởng
1	Tổng tài sản hợp nhất	505.902	600.000	19%
2	Tiền gửi khách hàng và phát hành GTCG hợp nhất	337.875	391.000	16%
3	Dư nợ cho vay và Chứng khoán nợ do TCTK trong nước phát hành hợp nhất (*)	312.842	360.000	15%
4	Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN hợp nhất (đã được sửa đổi, bổ sung)	0,96%	<2,5%	
5	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	9.231	10.300	12%
6	Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	9.102	10.000	10%

(*) Kế hoạch dự kiến với tỷ lệ tăng trưởng 15%, chỉ tiêu chính thức thực hiện theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từng thời kỳ.

2. Chương trình hành động và giải pháp thực hiện

Về động lực tăng trưởng chính:

Năm 2026, TPBank tập trung thúc đẩy tăng trưởng bền vững thông qua mở rộng nguồn thu và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngân hàng ưu tiên cải thiện biên lãi ròng bằng việc tối ưu chi phí vốn và định hướng tín dụng vào các lĩnh vực trọng tâm, đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, giảm nợ xấu và chi phí dự phòng. Song song, TPBank đẩy mạnh nguồn thu ngoài lãi từ dịch vụ và tối ưu chi phí vận hành thông qua chuyển đổi số và tinh gọn bộ máy..

Về kế hoạch kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh được triển khai theo từng phân khúc khách hàng:
 - Đối với khách hàng cá nhân: đẩy mạnh số hóa, phát triển sản phẩm thẻ để tối ưu trải nghiệm, kết hợp hệ sinh thái đối tác và chính sách linh hoạt;
 - Đối với khách hàng doanh nghiệp: Tập trung phát triển sản phẩm tín dụng phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời phân khúc sâu và phát triển các gói sản phẩm tích hợp (tín dụng - dịch vụ), đẩy mạnh thu phí và số hóa quy trình để nâng cao trải nghiệm và hiệu quả
 - Đối với khách hàng doanh nghiệp lớn: tiếp tục được khai thác thông qua các sản phẩm tài chính toàn diện, bao gồm tín dụng, trái phiếu và công cụ quản phái sinh.
 - Hoạt động nguồn vốn và đầu tư được tăng cường thông qua mở rộng đối tác và phát triển dịch vụ ngoại tệ, thanh toán quốc tế.
- TPBank tiếp tục nâng cao năng lực quản trị theo chuẩn Basel III, nâng cao năng lực cảnh báo sớm và giám sát danh mục tín dụng, đồng thời phát triển các mô hình đo lường rủi ro và thúc đẩy tín dụng xanh.
- Chính sách nhân sự được định hướng theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng và tập trung phát triển đội ngũ có năng lực về công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TIỀN TỆ KHÁC

Nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng;...cấp tín dụng dưới nhiều hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá, bảo lãnh, cho thuê tài chính; cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, thu hộ chi hộ, thu và chi tiền mặt cho khách hàng; tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước; ...góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và vàng; cung ứng dịch vụ bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm, tư vấn tiền tệ cho khách hàng; bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, hầm đông lạnh; cho vay ra nước ngoài; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và các hoạt động khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BÁN LẺ HÀNG HÓA KHÁC MỚI TRONG CÁC CỬA HÀNG CHUYÊN DOANH

Kinh doanh mua, bán vàng.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy kinh tế xanh, TPBank sớm xác định ESG là động lực tăng trưởng dài hạn và chủ động triển khai Dự án ESG toàn diện từ tháng 8/2023, đặt nền tảng cho việc tích hợp ESG vào quản trị và vận hành. Tinh thần “hiện diện đúng lúc” được mở rộng thành cam kết kiến tạo các giải pháp tài chính có trách nhiệm, góp phần tạo giá trị bền vững cho xã hội và môi trường.

Trong chiến lược 2023 - 2028, ESG được TPBank tích hợp như một “trục xuyên suốt”, với 3 trụ cột:



Mọi sản phẩm, dịch vụ và sáng kiến đều được đánh giá theo các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị ngay từ đầu, giúp TPBank từng bước chuyển hóa ESG thành năng lực cạnh tranh bền vững.

NGÂN HÀNG SỐ - NỀN TẢNG ESG

Tại TPBank, ngân hàng số không chỉ là chiến lược tăng trưởng mà còn là nền tảng hiện thực hóa ESG. Việc tích hợp công nghệ và dữ liệu vào toàn bộ hoạt động giúp ngân hàng giảm phụ thuộc vào hạ tầng vật lý, tối ưu vận hành và hạn chế tác động môi trường.

Đồng thời, hệ sinh thái số góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện khi hàng triệu khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ nhanh chóng, từ mở tài khoản đến vay tiêu dùng. Công nghệ trở thành cầu nối thúc đẩy phát triển bền vững trên cả ba khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị.



99% giao dịch

được thực hiện qua kênh số, tương đương hơn 2 tỷ giao dịch mỗi năm



200.000 thẻ tín dụng | **10 triệu** tài khoản

thẻ thanh toán được phát hành trực tuyến



E TRỤ CỘT MÔI TRƯỜNG TÀI CHÍNH XANH & GIẢM PHÁT THẢI

Tính đến cuối năm 2025, TPBank đã triển khai cấp tín dụng xanh cho hàng chục nghìn khách hàng. TPBank đã thực hiện cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, đồng thời tham gia bảo lãnh và phát hành thư tín dụng cho các dự án/phương án xanh, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển bền vững. Theo báo cáo của NHNN, TPBank dẫn đầu trong hỗ trợ tín dụng xanh với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm trên 20%.

Trong giai đoạn 2023 – 2025, TPBank duy trì triển khai nhất quán các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải, hướng tới kiểm soát và giảm thiểu lượng phát sinh theo định hướng bền vững. Tổng lượng rác thải trên toàn hệ thống của TPBank ghi nhận xu hướng giảm nhẹ qua các năm, cho thấy nỗ lực liên tục của ngân hàng trong việc tối ưu hóa vận hành, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hạn chế tác động đến môi trường trong dài hạn.

S TRỤ CỘT XÃ HỘI TC TOÀN DIỆN, KIẾN TẠO GIÁ TRỊ CHO CỘNG ĐỒNG

Trong năm 2025, TPBank tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh hoạt động tài trợ đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (WSME) và doanh nghiệp siêu nhỏ (MSME). Ngân hàng xem đây là một trong những trọng tâm chiến lược trong việc mở rộng độ bao phủ dịch vụ tài chính. Thông qua việc đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, cải tiến quy trình phê duyệt và tăng cường ứng dụng công nghệ số, ngân hàng đã nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhóm khách hàng còn hạn chế về nguồn lực tài chính. Qua đó, TPBank không chỉ góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện mà còn hỗ trợ khu vực WSME, MSME nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển ổn định và hướng tới mô hình kinh doanh bền vững trong dài hạn.

- Hơn 5 triệu khách hàng đã tiếp cận các khoản vay nhỏ qua nền tảng số
- Ký kết khoản vay dài hạn trị giá 220 triệu USD với U.S. International Development Finance Corporation (DFC) và Japan International Cooperation Agency (JICA), nhằm tăng cường năng lực cung ứng vốn cho phân khúc khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (WSME).
- Ký kết thỏa thuận hạn mức tài trợ thương mại trị giá 160 triệu USD với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm hỗ trợ các giao dịch thương mại xanh (green trade finance).

G TRỤ CỘT QUẢN TRỊ NỀN TẢNG QUẢN TRỊ VỮNG CHẮC

Quản trị là nền tảng giúp TPBank triển khai phát triển bền vững một cách nhất quán và hiệu quả. Ngân hàng đã thiết lập khung quản trị ESG với sự tham gia của Hội đồng quản trị và các ủy ban chuyên trách, đảm bảo các yếu tố ESG được lồng ghép vào mọi quyết định kinh doanh, qua đó nâng cao năng lực quản trị rủi ro và chất lượng tăng trưởng.

Đồng thời, TPBank tăng cường quản trị dữ liệu và an ninh công nghệ thông qua ứng dụng AI, phân tích dữ liệu và tự động hóa, góp phần nâng cao khả năng giám sát, minh bạch vận hành và tuân thủ các chuẩn mực trong nước và quốc tế, củng cố niềm tin của các bên liên quan.

- Hoàn tất việc tuân thủ đầy đủ Thông tư 14/2025/TT-NHNN về tỷ lệ an toàn vốn, theo Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach – SA).

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

DẤU ẤN ESG

Việc tích hợp ESG vào chiến lược phát triển đã giúp TPBank đạt nhiều thành tựu nổi bật trong năm 2025, cả về hiệu quả kinh doanh lẫn uy tín trên thị trường. Ngân hàng được các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận nhờ nền tảng tài chính vững mạnh, định hướng số hóa rõ ràng và cách tiếp cận ESG mang tính hệ thống, qua đó khẳng định vai trò tiên phong trong việc kết hợp công nghệ với phát triển bền vững.



vinh danh là
"Ngân hàng Vững mạnh hàng đầu Việt Nam"



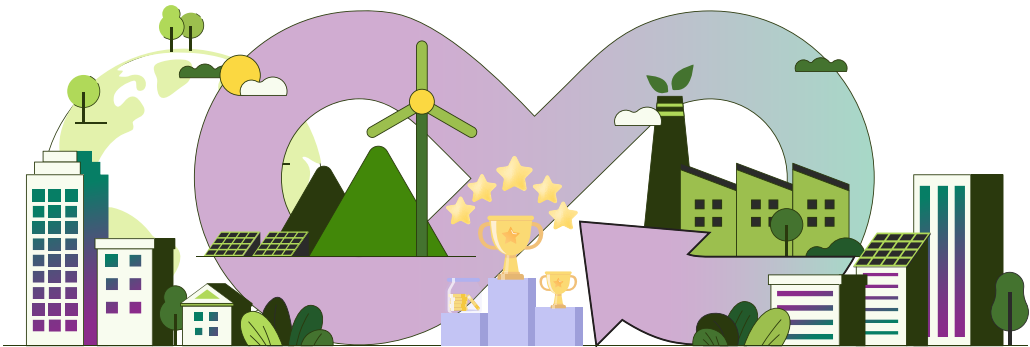
"Ngân hàng tài trợ thương mại hàng đầu cho doanh nghiệp vừa và nhỏ" (Leading SME Trade Bank). - Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) vinh danh



Top 10 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân uy tín năm 2025 do Vietnam Report công bố

TOP 20

TPBank giữ vị trí 14 trong Top 20 ngân hàng nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam, đồng thời đứng thứ 9 trong nhóm ngân hàng tư nhân với mức đóng góp 2.314 tỷ đồng năm 2024.



Phát triển bền vững tại TPBank là hành trình xuyên suốt, được xây dựng trên nền tảng công nghệ, quản trị minh bạch và trách nhiệm xã hội. Việc tích hợp ESG vào chiến lược và vận hành không chỉ hỗ trợ tăng trưởng hiệu quả mà còn tạo nền tảng cho giá trị dài hạn và khả năng thích ứng. Trong thời gian tới, TPBank tiếp tục đẩy mạnh tài chính xanh, số hóa và tài chính toàn diện, đồng thời duy trì công bố Báo cáo Phát triển bền vững hàng năm, khẳng định cam kết phát triển lâu dài và có trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và sự thịnh vượng chung của quốc gia.

KIẾN TẠO TÁC ĐỘNG XÃ HỘI BỀN VỮNG, HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

Trên hành trình phát triển, TPBank theo đuổi tăng trưởng gắn với trách nhiệm xã hội. Điều TPBank hướng tới không chỉ là những chương trình hỗ trợ theo thời điểm, mà là giá trị có thể nhìn thấy trong đời sống cộng đồng – cả ở lúc cấp thiết và trong giai đoạn hồi phục dài lâu.

Năm 2025, TPBank huy động gần 50 tỷ đồng cho các hoạt động trách nhiệm xã hội. Đáng chú ý, 17 tỷ đồng đến từ sự chung tay của cán bộ nhân viên – những con người chọn sẻ chia như một phần trong văn hóa làm nghề. Các chương trình CSR đã được triển khai tại 15 tỉnh thành, trải dài từ Hà Giang đến Cà Mau: mỗi địa phương là một cam kết cụ thể, mỗi hoạt động là một "điểm chạm" để niềm tin được bồi đắp.

KHI CỘNG ĐỒNG CẦN, TPBank HÀNH ĐỘNG NHANH, ĐỒNG HÀNH LÂU DÀI

Trước những diễn biến khắc nghiệt của thiên tai, TPBank đã huy động nguồn lực nội tại với sự chung tay của cán bộ nhân viên, tạo nên quỹ hỗ trợ 5,6 tỷ đồng. Đồng thời, ngân hàng triển khai chính sách giảm lãi suất đặc biệt dành riêng cho khách hàng tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung chịu ảnh hưởng nặng nề, với tổng hạn mức hỗ trợ lên đến 2.000 tỷ đồng. Chỉ trong vòng 2 tháng, 12 chuyến thiện nguyện được triển khai liên tục, góp phần đưa nguồn lực đến đúng địa bàn chịu ảnh hưởng, tạo ra những hỗ trợ thiết thực và kịp thời. Sau giai đoạn cứu trợ khẩn cấp là bước đi dài hơi: 32 căn nhà được xây dựng, góp phần giúp các gia đình khó khăn có điểm tựa an cư cho một khởi đầu mới.



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Lan tỏa giá trị nhân văn trong từng lĩnh vực: tri ân – giáo dục – y tế – ESG

Năm 2025, TPBank mở rộng hoạt động CSR theo chiều sâu, bắt đầu bằng sự tri ân: lần đầu tiên tổ chức chương trình tri ân thương bệnh binh tại Nghệ An nhân ngày 27/7 – một lời nhắc về trách nhiệm tiếp nối các giá trị “uống nước nhớ nguồn” bằng hành động.

Trong giáo dục và y tế, TPBank bàn giao trường học và bếp ăn tại Yên Bái; đồng thời mang Trung thu đến gần hơn với các bệnh nhi tại Bệnh viện Đại học Y.

Văn hóa sẻ chia của “người TPBank” còn được thể hiện rõ qua chuỗi hoạt động hiến máu “Người Bank tím - Trái tim hồng” tại 3 thành phố lớn Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, với sự tham gia của hàng nghìn cán bộ TPBank, đóng góp vào ngân hàng máu gần 1.300 đơn vị máu.

Song song các chương trình vì cộng đồng, TPBank tiếp tục đồng hành cùng những vùng còn nhiều thách thức qua hoạt động như “Xuân Biên phòng – Ấm lòng dân bản” tại Năm Căn (Cà Mau) và các sáng kiến ESG tại Cà Mau, Khánh Hòa – mở rộng tác động theo hướng bền vững và có trọng tâm.

Từ trách nhiệm đến bản sắc

CSR tại TPBank không đứng riêng như một “mảng hoạt động”, mà dần trở thành một hệ giá trị: nơi mỗi cán bộ nhân viên là chủ thể tạo tác động, mỗi chương trình được nhìn như một phần của phát triển bền vững, và mỗi con số đi kèm một câu chuyện đời sống. Chính sự nhất quán đó giúp TPBank vừa củng cố gắn kết nội bộ, vừa nâng cao uy tín thương hiệu – tạo nền tảng cho tăng trưởng dài hạn dựa trên niềm tin.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



140

Chi nhánh & phòng Giao dịch



437 *Live* BANK 24/7

Điểm Giao dịch Tự động

01

Hội sở chính
tại Hà Nội



Mạng lưới rộng khắp

26

tỉnh thành phố



01

Văn phòng Đại diện
tại TP. Hồ Chí Minh

Miền Bắc:

Hà Nội:	38
Bắc Ninh:	4
Ninh Bình:	4
Hải Phòng:	3
Quảng Ninh:	3
Thái Nguyên:	2
Hung Yên:	2
Lào Cai:	1
Phú Thọ:	1

Miền Trung:

Đà Nẵng:	5
Thanh Hóa:	3
Nghệ An:	3
Thừa Thiên Huế:	1
Hà Tĩnh:	1
Quảng Ngãi:	1
Quảng Trị:	1
Khánh Hòa:	3
Đắk Lắk:	3
Gia Lai:	2
Lâm Đồng:	2

Miền Nam:

TP. Hồ Chí Minh:	43
Đồng Nai:	4
An Giang:	4
Cần Thơ:	3
Tây Ninh:	2
Đồng Tháp:	1



